

Số: 1798/QĐ – BVNĐ1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cập nhật Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo
Thông tư 37/2015/TTLT- BYT- BTC và Thông tư 02/2017/TT-BYT
tại Bệnh viện Nhi Đồng 1

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

Căn cứ Quyết định số 3700/QĐ-SYT ngày 30 tháng 5 năm 2017 về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Nhi Đồng 1;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26/12/2014 của Bộ Y tế về quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT- BYT- BTC ngày 29/10/2015 của Liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc;

Căn cứ Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 về việc ban hành danh mục và tỉ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư 02/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017 về việc quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Công văn số 12226/SYT-TCKT ngày 22/12/2016 của Sở Y tế TPHCM về việc thực hiện giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT bao gồm cả chi phí tiền lương;

Căn cứ Công văn số 7966/SYT-KHTC ngày 15/9/2017 của Sở Y tế TPHCM về việc thực hiện giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ BHYT theo Thông tư 02/2017/TT-BYT.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp và phòng Tài chính kế toán:

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là "Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo Thông tư 37/2015/ TTLT- BYT- BTC và Thông tư 02/2017/TT-BYT tại Bệnh viện Nhi đồng 1"

Điều 2. Mức thu của các dịch vụ kỹ thuật không bao gồm tiền thuốc, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế đặc thù có giá trị lớn được nêu tại cột ghi chú của Thông tư 02/2017/TT-BYT ngày 15/03/2017.

Mức giá thu các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC và Thông tư 02/2017/TT-BYT tại Bệnh viện Nhi đồng 1 đã được Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh và Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh thống nhất làm cơ sở để thanh toán viện phí đối với người bệnh có thẻ Bảo hiểm y tế,

Tất cả các khoa phòng tổ chức niêm yết công khai bảng giá khám bệnh, chữa bệnh theo Thông tư số 37/2015/TTLT-BYT-BTC và Thông tư 02/2017/TT-BYT cho người bệnh được biết.

Điều 3. Bảng giá khám bệnh, chữa bệnh theo Thông tư số 37/2015/TTLT-BYT-BTC theo thông báo số 623/TB-BVNĐ1 ngày 23/12/2016 và Thông tư 02/2017/TT-BYT theo thông báo số 310/TB-BVNĐ 1 ngày 20/9/2017 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2017.

Điều 4. Các phòng Kế hoạch tổng hợp, Tài chính kế toán, Công nghệ thông tin, Hành chính quản trị và các khoa chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận :

- Sở Y tế
- Bảo hiểm xã hội TPHCM
- Như điều 1
- Lưu VT- TCKT *nhl*



Nguyễn Thanh Hùng

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
THEO THÔNG TƯ 37/2015/TTLT-BYT-BTC VÀ THÔNG TƯ 02/2017/TT-BYT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1798/QĐ-BVND 1 ngày 25 tháng 09 năm 2017)

MÃ LOẠI THU	TÊN LOẠI THU	GIÁ BHYT (TT37)	GIÁ THU PHÍ (TT02)
3201610841	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	2,335,000	2,335,000
301020200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	55,000	60,000
320161084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	2,335,000	2,335,000
301010206	Thay canuyn mở khí quản	241,000	900,000
1501430906	A- Lấy dị vật mũi gây tê	660,000	660,000
1501440906	A- Nội soi lấy dị vật mũi gây tê	660,000	660,000
TL4	ADOS rút gọn	0	0
TL5	ADOS rút gọn theo giờ hẹn trước	0	0
2400171714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	65,500	65,500
ANTIHI0001	Anti-HIV (nhạy)	0	60,000
321760892	áp lạnh Amidan	180,000	180,000
TC081	Bạch hầu,ho gà, uốn ván, bại liệt (Tetraxim)	0	324,000
338800548	Bắt vít qua khớp	3,850,000	3,850,000
321520867	Bẻ cuốn dưới	120,000	120,000
322700054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	6,696,000	6,696,000
1806670054	Bít ống động mạch	6,696,000	6,696,000
1806650054	Bít thông liên nhĩ	6,696,000	6,696,000
1806660054	Bít thông liên thất	6,696,000	6,696,000
338620533	Bóc bột ống trong gãy xương bánh chè	135,000	135,000
332510411	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	6,404,000	6,404,000
327340589	Bóc nang tuyến Bartholin	1,237,000	2,000,000
332410411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cận màng phổi có dò phế quản.	6,404,000	6,404,000
324571049	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	2,507,000	2,507,000
324441045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1,094,000	1,094,000
316920730	Bơm rửa lệ đạo	35,000	900,000
300810071	Bơm rửa màng phổi	203,000	900,000
300651888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	555,000	1,400,000
300661888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	555,000	1,400,000
316850854	Bơm thông lệ đạo	89,900	89,900
327891165	Bơm truyền hóa chất liên tục (12-24 giờ) với máy infuso Mate-P	392,000	2,400,000
341190440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	1,253,000	1,253,000
DD402	Bột bắp 10% + maltodextrime	0	21,000
DD4021	Bột bắp 10% + maltodextrime	0	21,000
DD403	Bột bắp 15%	0	8,000
DD4031	Bột bắp 15%	0	8,000
DD404	Bột bắp 15% + maltodextrime	0	24,000
DD4041	Bột bắp 15% + maltodextrime	0	24,000
DD405	Bột bắp 20%	0	11,000
DD4051	Bột bắp 20%	0	11,000
DD406	Bột bắp 20% + maltodextrime	0	26,000
DD4061	Bột bắp 20% + maltodextrime	0	26,000
DD401	Bột bắp10%	0	6,000
DD4011	Bột bắp10%	0	6,000
DD407	Bột borst	0	25,000
DD4071	Bột borst	0	25,000
DD35	Bột công thức B : 1 lít	0	11,000

DD408	Bột mẫn 10% (Cho trẻ > 6 tháng)	0	35,000
DD4081	Bột mẫn 10% (Cho trẻ > 6 tháng)	0	35,000
DD409	Bột mẫn 5% (Cho trẻ từ 4 - 6 tháng)	0	35,000
DD4091	Bột mẫn 5% (Cho trẻ từ 4 - 6 tháng)	0	35,000
DD410	Bột mẫn 5% và 10% (xử lý men)	0	40,000
DD4101	Bột mẫn 5% và 10% (xử lý men)	0	40,000
DD411	Bột ngọt 10% (Cho trẻ > 6 tháng)	0	45,000
DD4111	Bột ngọt 10% (Cho trẻ > 6 tháng)	0	45,000
DD412	Bột ngọt 5% (Cho trẻ từ 4 - 6 tháng)	0	45,000
DD4121	Bột ngọt 5% (Cho trẻ từ 4 - 6 tháng)	0	45,000
DD413	Bột ngọt 5% và 10% (xử lý men)	0	50,000
DD4131	Bột ngọt 5% và 10% (xử lý men)	0	50,000
DD32	Caloric 5%	0	10,000
321550869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	271,000	271,000
301570140	Cầm máu thực quản qua nội soi	2,191,000	2,191,000
TL2	Can thiệp tâm lý	0	0
TL1	Can thiệp tâm lý (bổ sung)	0	0
301130297	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	1,149,000	2,400,000
335450434	Cấp cứu nổi niệu đạo do vỡ xương chậu	3,963,000	5,000,000
332280408	Cắt 1 phổi	8,265,000	8,265,000
332300408	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	8,265,000	8,265,000
332290408	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	8,265,000	8,265,000
332840448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	4,681,000	4,681,000
326600448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	4,681,000	4,681,000
326500448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	4,681,000	4,681,000
C3304	Cắt Amiđan (gây mê)	660,000	660,000
3217908705	Cắt Amiđan (gây mê) (NG)	1,033,000	1,033,000
3217908704	Cắt Amiđan (gây mê) Thu thêm Coblator (NG)	1,033,000	1,033,000
DVBVTN1	Cắt Amiđan (gây mê) Thu thêm Coblator* *	1,033,000	2,510,000
PTNG24	Cắt Amiđan (gây mê)*	855,000	3,350,000
322410871	Cắt Amidan bằng coblator	2,303,000	2,303,000
3217908716	Cắt Amiđan dùng Coblator (gây mê) (NG)	2,303,000	2,303,000
PTNG25	Cắt Amiđan dùng Coblator (gây mê)*	2,125,000	4,350,000
C3305	Cắt Amiđan dùng Comblator (gây mê)	1,641,000	1,641,000
3217908717	Cắt Amiđan dùng Comblator (gây mê) Bao gồm cả Coblator (NG)	2,303,000	2,303,000
DVBVTN2	Cắt Amiđan dùng Comblator (gây mê) Bao gồm cả Coblator *	2,125,000	3,491,000
326610448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	4,681,000	4,681,000
325590941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	6,604,000	6,604,000
335220424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5,073,000	5,073,000
316320731	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp hoặc tiêm 5FU	1,160,000	1,160,000
316330731	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp Mytomycin C	1,160,000	1,160,000
316490805	Cắt bề củng giác mạc (Trabeculectomy)	1,065,000	1,065,000
336350369	Cắt bỏ dây chằng vàng	4,310,000	4,310,000
3218009548	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ (1 bên) (NG)	2,973,000	2,973,000
DVBVTN3	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ (1 bên)*	322,000	2,973,000
3218009549	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ (2 bên) (NG)	2,973,000	2,973,000
DVBVTN4	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ (2 bên)*	322,000	2,973,000
3218009540	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê + Gây mê khác (01 bên) (NG)	2,973,000	2,973,000
PTNG28	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê + Gây mê khác (01 bên)*	725,000	2,973,000
3218009541	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê + Gây mê khác (02 bên) (NG)	2,973,000	2,973,000
PTNG29	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê + Gây mê khác (02 bên)*	725,000	3,550,000
1100201105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,095,000	3,600,000

1100211104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,713,000	3,600,000
1100261109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,112,000	3,600,000
1100271108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,791,000	3,600,000
326970482	Cắt bỏ khối u tá tụy	10,424,000	10,424,000
334360481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	4,211,000	4,211,000
325341047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	2,807,000	2,807,000
325151047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	2,807,000	2,807,000
316740774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	704,000	704,000
326470446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	7,172,000	7,172,000
336070435	Cắt bỏ tinh hoàn	2,254,000	3,600,000
335860435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,254,000	3,600,000
316560732	Cắt bỏ túi lệ	804,000	804,000
325311060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3,043,000	3,043,000
325381060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	3,043,000	3,043,000
326480446	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santý hoặc phẫu thuật Akiyama)	7,172,000	7,172,000
325000558	Cắt bỏ u xương thái dương	3,611,000	3,611,000
325730940	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vết hạch cổ	5,531,000	5,531,000
317030075	Cắt chỉ khâu da	30,000	45,000
316810075	Cắt chỉ khâu giác mạc	30,000	45,000
316900075	Cắt chỉ khâu kết mạc	30,000	45,000
327590534	Cắt chỉ và vết hạch do ung thư	3,640,000	3,640,000
340880420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	4,000,000	4,000,000
333640494	Cắt cơ tròn trong	2,461,000	2,461,000
316340805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	1,065,000	1,065,000
337750534	Cắt cụt cẳng chân	3,640,000	3,640,000
327480534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3,640,000	3,640,000
336820534	Cắt cụt cẳng tay	3,640,000	3,640,000
336800534	Cắt cụt cánh tay	3,640,000	3,640,000
327440534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3,640,000	3,640,000
327490534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	3,640,000	3,640,000
337400534	Cắt cụt dưới mẫu chuyển xương đùi	3,640,000	3,640,000
340510457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	4,072,000	4,072,000
CATDITA001	Cắt dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay	2,700,000	2,752,000
315350733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	1,200,000	1,200,000
315380733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	1,200,000	1,200,000
315410806	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	2,838,000	2,838,000
315420806	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	2,838,000	2,838,000
315400806	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	2,838,000	2,838,000
315360806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	2,838,000	2,838,000
315370806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	2,838,000	2,838,000
333200454	Cắt đoạn đại tràng	4,282,000	4,282,000
340500457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	4,072,000	4,072,000
336680534	Cắt đoạn khớp khuỷu	3,640,000	3,640,000
331790393	Cắt đoạn nối động mạch phổi	14,042,000	14,042,000
332230406	Cắt đoạn nối khí quản	16,004,000	16,004,000
332250406	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	16,004,000	16,004,000
334170481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	4,211,000	4,211,000
333310458	Cắt đoạn ruột non	4,441,000	4,441,000
326560460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	6,651,000	6,651,000

334690416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4,044,000	4,044,000
334560486	Cắt đuôi tụy	4,297,000	4,297,000
326960486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4,297,000	4,297,000
335300429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	4,227,000	4,227,000
335160429	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	4,227,000	4,227,000
340890419	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	4,130,000	4,130,000
334090466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	7,757,000	7,757,000
334110466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	7,757,000	7,757,000
334130466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	7,757,000	7,757,000
334100466	Cắt gan phải hoặc gan trái	7,757,000	7,757,000
334520486	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường insulin	4,297,000	4,297,000
334120466	Cắt hạ phân thùy gan	7,757,000	7,757,000
1100661110	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	3,837,000	3,837,000
1100671111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,156,000	3,156,000
334470482	Cắt khối tá - tụy	10,424,000	10,424,000
1006480482	Cắt khối tá tụy	10,424,000	10,424,000
326010953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	7,031,000	7,031,000
334610484	Cắt lách bán phần do chấn thương	4,284,000	4,284,000
334530484	Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán...	4,284,000	4,284,000
326990484	Cắt lách do u, ung thư,	4,284,000	4,284,000
334630484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4,284,000	4,284,000
326520449	Cắt lại dạ dày do ung thư	6,890,000	6,890,000
333190454	Cắt lại đại tràng	4,282,000	4,282,000
326550454	Cắt lại đại tràng do ung thư	4,282,000	4,282,000
338110571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2,752,000	2,752,000
338210216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	172,000	172,000
330830576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,531,000	2,531,000
330251149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	392,000	2,400,000
330261150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	519,000	2,400,000
319181007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	151,000	151,000
3191810071	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	151,000	151,000
3181300001	Cắt lợi xơ cho răng mọc	866,000	866,000
330900394	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	13,931,000	13,931,000
331340394	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	13,931,000	13,931,000
332310411	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	6,404,000	6,404,000
315670807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	895,000	895,000
335100424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	5,073,000	5,073,000
326640454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	4,282,000	4,282,000
334720416	Cắt một nửa thận	4,044,000	4,044,000
327090424	Cắt một phần bàng quang	5,073,000	5,073,000
326190408	Cắt một phổi do ung thư	8,265,000	8,265,000
326200408	Cắt một thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	8,265,000	8,265,000
326310408	Cắt một thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	8,265,000	8,265,000
324541048	Cắt nang giáp móng	2,071,000	2,071,000
325371047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	2,807,000	2,807,000
325221046	Cắt nang vùng sàn miệng	2,657,000	2,657,000
325230944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4,495,000	4,495,000
333830584	Cắt nang/polyp rốn	1,136,000	1,600,000
335440434	Cắt nối niệu đạo sau	3,963,000	3,963,000
335430434	Cắt nối niệu đạo trước	3,963,000	3,963,000
334910422	Cắt nối niệu quản	4,997,000	4,997,000
326210408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	8,265,000	8,265,000

326270408	Cắt phổi và cắt màng phổi	8,265,000	8,265,000
378D050504	Cắt phymosis	224,000	1,136,000
3360400003	Cắt phymosis (NG)	180,000	1,136,000
3360400002	Cắt phymosis + Gây mê khác (Bao gồm thuốc gây mê khác mục 37.1214) (NG)	180,000	1,136,000
PTNG1	Cắt phymosis + Gây mê khác (Bao gồm thuốc gây mê khác mục 37.1214)*	583,000	2,900,000
DVBVTN5	Cắt phymosis*	180,000	2,018,000
2016209184	Cắt polyp mũi (01 bên) (NG)	647,000	1,600,000
PTNG30	Cắt polyp mũi (01 bên)*	1,500,000	3,150,000
2016209185	Cắt polyp mũi (02 bên) (NG)	647,000	1,600,000
PTNG31	Cắt polyp mũi (02 bên)*	1,500,000	3,550,000
3395909186	Cắt polyp mũi (1 bên) Thu thêm Coblator/Hummer (NG)	647,000	1,600,000
DVBVTN6	Cắt polyp mũi (1 bên) Thu thêm Coblator/Hummer*	1,200,000	2,550,000
3395909187	Cắt polyp mũi (2 bên)Thu thêm Coblator/Hummer (NG)	647,000	1,600,000
DVBVTN7	Cắt polyp mũi (2 bên)Thu thêm Coblator/Hummer *	1,200,000	2,750,000
326130874	Cắt polyp ống tai	1,938,000	2,000,000
37498	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản/ dạ dày/ đại tràng/ trực tràng)	915,000	1,010,000
333800498	Cắt polype trực tràng	1,010,000	1,010,000
339170980	Cắt rò xoang lê	4,487,000	4,487,000
333930489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	4,482,000	4,482,000
333820489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiền khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	4,482,000	5,000,000
340860419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	4,130,000	4,130,000
340870419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	4,130,000	4,130,000
334710416	Cắt thận đơn thuần	4,044,000	4,044,000
340900419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	4,130,000	4,130,000
326980486	Cắt thân và đuôi tụy	4,297,000	4,297,000
327080416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	4,044,000	4,044,000
334570486	Cắt thân+ đuôi tụy	4,297,000	4,297,000
322180876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	6,582,000	6,582,000
316760774	Cắt thị thần kinh	704,000	704,000
326260408	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảnh thành ngực	8,265,000	8,265,000
326250408	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	8,265,000	8,265,000
326220408	Cắt thủy phổi, phần phổi còn lại	8,265,000	8,265,000
335030424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	5,073,000	5,073,000
335140424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	5,073,000	5,073,000
326510449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	6,890,000	6,890,000
326530449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	6,890,000	6,890,000
326540454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	4,282,000	4,282,000
327150416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4,044,000	4,044,000
324980945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4,495,000	4,495,000
326591184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	8,653,000	8,653,000
334270472	Cắt túi mật	4,335,000	4,335,000
334280474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	4,311,000	4,311,000
332900456	Cắt túi thừa tá tràng	4,105,000	4,105,000
332760442	Cắt túi thừa thực quản cổ	6,907,000	6,907,000
332670442	Cắt túi thừa thực quản ngực	6,907,000	6,907,000
325940944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	4,495,000	4,495,000
325870870	Cắt u amidan qua đường miệng	1,033,000	1,033,000
327621059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	2,935,000	2,935,000
327160425	Cắt u bàng quang đường trên	5,152,000	5,152,000
325121049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2,507,000	2,507,000

326020877	Cắt u cuộn cảnh	7,302,000	7,302,000
324561044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	679,000	679,000
324551045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1,094,000	1,094,000
324490834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	1,200,000	1,200,000
324970983	Cắt u dây thần kinh số VIII	5,862,000	5,862,000
325680983	Cắt u dây thần kinh VIII	5,862,000	5,862,000
1400960837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1,200,000	1,200,000
325490737	Cắt u kết mạc không vá	750,000	750,000
325480737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	750,000	750,000
326450441	Cắt u lành thực quản	5,209,000	5,209,000
378D091039	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	429,000	429,000
378D091040	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	0	0
DVRHM3	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả (Dịch Vụ)	0	389,000
371040DV	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả DV	0	0
324931061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	2,858,000	2,858,000
324921061	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	2,858,000	2,858,000
325101059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	2,935,000	2,935,000
324431045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1,094,000	1,094,000
324581049	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	2,507,000	2,507,000
324421045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1,094,000	1,094,000
326281059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	2,935,000	2,935,000
2031311908	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm (NG)	1,642,000	2,000,000
DVBVTN8	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm *	1,642,000	3,100,000
PTNG2	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm*	1,642,000	3,800,000
326400407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	2,896,000	2,896,000
326290407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	2,896,000	3,600,000
324411059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	2,935,000	2,935,000
327391059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	2,935,000	2,935,000
325430836	Cắt u mi cả bề dày không vá	689,000	689,000
325351049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2,507,000	2,507,000
CATUNAN001	Cắt u nang bao hoạt dịch	1,107,000	1,300,000
PTNG3	Cắt u nang bao hoạt dịch (01 bên)*	1,107,000	4,100,000
PTNG4	Cắt u nang bao hoạt dịch (02 bên)*	1,107,000	4,300,000
2032211919	Cắt u nang bao hoạt dịch (1 bên) (NG)	1,107,000	1,600,000
DVBVTN9	Cắt u nang bao hoạt dịch (1 bên) *	1,107,000	3,300,000
2032211910	Cắt u nang bao hoạt dịch (2 bên) (NG)	1,107,000	1,600,000
DVBVTN10	Cắt u nang bao hoạt dịch (2 bên) *	1,107,000	3,400,000
327300683	Cắt u nang buồng trứng	2,835,000	2,835,000
333910683	Cắt u nang buồng trứng	2,835,000	2,835,000
327310683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2,835,000	2,835,000
327290683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2,835,000	2,835,000
3245410481	Cắt u nang giáp móng (NG)	2,071,000	2,071,000
DVBVTN11	Cắt u nang giáp móng *	1,860,000	4,550,000
PTNG5	Cắt u nang giáp móng*	1,860,000	5,400,000
PTNG32	Cắt u nang giáp móng*	1,860,000	5,400,000
321770965	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	2,867,000	3,600,000
PTDV2	Cắt u nang thờng tinh	1,600,000	0
PTDV3	Cắt u nang thờng tinh	1,600,000	0
CATUNAN002	Cắt u nang thờng tinh	0	0
3358300002	Cắt u nang thờng tinh (1 bên) (NG)	1,136,000	1,642,000
CATUNAN003	Cắt u nang thờng tinh (1 bên) *	0	0
DVBVTN12	Cắt u nang thờng tinh (1 bên) *	1,600,000	3,000,000

3358300003	Cắt u nang thường tinh (2 bên) (NG)	1,136,000	1,642,000
DVBVTN13	Cắt u nang thường tinh (2 bên) *	1,600,000	3,400,000
324600379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	7,118,000	7,118,000
325400371	Cắt u nội nhãn	5,297,000	5,297,000
324511049	Cắt u phần mềm vùng cổ	2,507,000	2,507,000
MOCATBO001	Cắt u phần mềm vùng cổ [gây mê]	2,507,000	2,507,000
326660487	Cắt u sau phúc mạc	5,430,000	5,430,000
327140416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	4,044,000	4,044,000
327330597	Cắt u thành âm đạo	1,960,000	2,000,000
326690417	Cắt u thượng thận	5,835,000	5,835,000
327210598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5,830,000	5,830,000
CATUTIN001	Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mổ	1,500,000	2,000,000
326650460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	6,651,000	6,651,000
326170409	Cắt u trung thất	9,918,000	9,918,000
326180409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	9,918,000	9,918,000
325780945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4,495,000	4,495,000
325181060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3,043,000	3,043,000
325210945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	4,495,000	4,495,000
333920417	Cắt u tuyến thượng thận	5,835,000	5,835,000
327350653	Cắt u vú lành tính	2,753,000	2,753,000
325081049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2,507,000	2,507,000
324500945	Cắt u vùng tuyến mang tai	4,495,000	4,495,000
325361049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2,507,000	2,507,000
325331049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	2,507,000	2,507,000
2032405584	Cắt u xương sụn lành tính (NG)	3,611,000	3,611,000
DVBVTN14	Cắt u xương sụn lành tính*	3,611,000	3,900,000
PTNG6	Cắt u xương sụn lành tính*	3,611,000	4,400,000
326430558	Cắt u xương sụn 1 xương	3,611,000	3,611,000
326390558	Cắt u xương sụn nhiều xương	3,611,000	3,611,000
327580558	Cắt u xương, sụn	3,611,000	3,611,000
327371181	Cắt ung th-ư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	7,253,000	7,253,000
327270692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	7,781,000	7,781,000
327230661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	5,848,000	5,848,000
324471181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5cm	7,253,000	7,253,000
324481181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5cm	7,253,000	7,253,000
325021063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	3,085,000	3,085,000
324991063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	3,085,000	3,085,000
325790941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	6,604,000	6,604,000
CATUNGT002	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	1,642,000	2,000,000
327130416	Cắt ung thư thận	4,044,000	4,044,000
325750952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	6,616,000	6,616,000
325810915	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	4,487,000	4,487,000
3181510415	Cắt, tạo hình phanห် môi, phanห် má hoặc lưỡi (không gây mê) + Gây mê khác (NG)	276,000	276,000
PTNG33	Cắt, tạo hình phanห် môi, phanห် má hoặc lưỡi (không gây mê) + Gây mê khác*	613,000	3,150,000
3186500001	Cầu thép	0	264,000
3186400001	Cầu nhựa	264,000	264,000
3186700001	Cầu sứ kim loại thường	465,000	465,000
3186600001	Cầu thép cần nhựa	465,000	465,000
3180800001	Cấy chuyển răng	1,301,000	1,301,000

320780986	Cấy điện cực ốc tai	5,081,000	5,081,000
3179900001	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng	1,301,000	1,301,000
3180910421	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	509,000	509,000
318091042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	509,000	509,000
322670391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	1,524,000	1,524,000
2500791744	Cell bloc (khối tế bào)	220,000	220,000
342120076	Chăm sóc da cho bn steven jonhson	150,000	1,400,000
330070351	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	365,000	1,400,000
DD414	Cháo	0	35,000
DD4141	Cháo	0	35,000
DD416	Cháo (gồm 3 bữa chính, 2 bữa phụ)	0	56,000
DD4161	Cháo (gồm 3 bữa chính, 2 bữa phụ)	0	56,000
DD417	Cháo Glucogenose (1500 Kcal/600 Olac)	0	88,000
DD4171	Cháo Glucogenose (1500 Kcal/600 Olac)	0	88,000
DD415	Cháo khoa VLTL (1 bữa chính, 2 bữa phụ)	0	30,000
DD4151	Cháo khoa VLTL (1 bữa chính, 2 bữa phụ)	0	30,000
DD418	Cháo suy thận (1600 Kcal/30g ãim)	0	57,000
DD4181	Cháo suy thận (1600 Kcal/30g ãim)	0	57,000
CHAOSUY25	Cháo suy thận (1500 kcal 10% ãm)	0	120,000
CHAOTIE27	Cháo tiểu đường (1500 kcal)	0	111,000
DD419	Cháo tiểu đường (1500 Kcal)	0	73,000
DD4191	Cháo tiểu đường (1500 Kcal)	0	73,000
CHWCHG23	Cháo Wilson, glycogense (1800 kcal)	0	83,000
DD420	Cháo xay (xử lý men)	0	31,000
DD4201	Cháo xay (xử lý men)	0	31,000
DD36	Chế độ ăn đặc biệt	0	0
CPTL501	Chế phẩm tủa lạnh thể tích 50ml (từ 1000ml máu toàn phần)	359,000	359,000
CPTL1011	Chế phẩm tủa lạnh thể tích 50ml >= 108IU (từ 1000ml máu toàn phần)	340,000	340,000
C62690	Chỉ điều trị ngôn ngữ trị liệu	0	370,000
C62691	Chỉ điều trị Vật lý trị liệu	0	320,000
C741	Chi phí phẫu thuật ngoài giờ ngoại niệu	0	6,000,000
C73	Chi phí phẫu thuật tim theo yêu cần (Nhóm 1)	0	32,000,000
C74	Chi phí phẫu thuật tim theo yêu cần (Nhóm 2)	0	48,000,000
CPRUA	Chi phí rửa	0	565,000
3196000001	Chích áp xe lợi	465,000	465,000
338170505	Chích áp xe phần mềm lớn	173,000	173,000
321810878	Chích áp xe quanh Amidan	250,000	250,000
334060600	Chích áp xe tăng sinh môn	781,000	1,600,000
322580601	Chích áp xe tuyến Bartholin	783,000	783,000
3195800001	Chích Apxe lợi trẻ em	465,000	465,000
316930738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	75,600	75,600
339100505	Chích hạch viêm mủ	173,000	173,000
315910739	Chích mủ mắt	429,000	429,000
321190505	Chích nhọt ống tai ngoài	173,000	173,000
CHICHAP001	Chích rạch áp xe nhỏ	173,000	173,000
339090505	Chích rạch áp xe nhỏ [NG]	173,000	173,000
321210994	Chích rạch màng nhĩ	58,000	58,000
3212109946	Chích rạch màng nhĩ (1 Diapolo) Thu thêm 01 Diapolo (NG)	58,000	58,000
DVBVTN15	Chích rạch màng nhĩ (1 Diapolo) Thu thêm 01 Diapolo*	300,000	1,450,000
3212109947	Chích rạch màng nhĩ (2 Diapolo) Thu thêm 02 Diapolo (NG)	58,000	58,000
DVBVTN16	Chích rạch màng nhĩ (2 Diapolo) Thu thêm 02 Diapolo *	300,000	1,850,000
3212109948	Chích rạch màng nhĩ + Gây mê khác (01 bên) (NG)	58,000	58,000
PTNG34	Chích rạch màng nhĩ + Gây mê khác (01 bên)*	703,000	1,900,000

3212109949	Chích rạch màng nhĩ + Gây mê khác (02 bên) (NG)	58,000	58,000
PTNG35	Chích rạch màng nhĩ + Gây mê khác (02 bên)*	703,000	2,450,000
CHIEUDE001	Chiếu đèn vàng da	0	50,000
321120984	Chỉnh hình tai giữa	5,081,000	5,081,000
323520087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	145,000	145,000
323670112	Chọc dịch khớp	109,000	1,400,000
323540077	Chọc dịch màng bụng	131,000	131,000
301480083	Chọc dịch tủy sống	100,000	100,000
300390081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	234,000	234,000
323320078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	169,000	169,000
301650077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	131,000	131,000
322600606	Chọc dò túi cùng Douglas	267,000	900,000
301460083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	100,000	100,000
323560505	Chọc hút áp xe thành bụng	173,000	173,000
300980079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhấn giáp	136,000	136,000
300380081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	234,000	234,000
1806280081	Chọc hút dịch màng tin dưới hướng dẫn siêu âm	234,000	234,000
1806250087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	145,000	145,000
321180882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	47,900	47,900
328900084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	161,000	2,400,000
300610297	Chọc hút dịch, khí trung thất	1,149,000	2,400,000
1806200087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	145,000	145,000
1806510088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	719,000	820,000
2500131758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	238,000	238,000
2500191758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	238,000	238,000
2500071758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	238,000	238,000
1806230082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	170,000	170,000
301250086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	104,000	104,000
1806500088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	719,000	820,000
1806290166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	547,000	1,400,000
1806490060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	1,159,000	1,400,000
1806300087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	145,000	145,000
1806190090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	144,000	144,000
328090091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	523,000	523,000
323440166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	547,000	1,400,000
1806270146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	2,871,000	2,871,000
300790077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	131,000	131,000
300800094	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	583,000	583,000
1806220085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	214,000	1,400,000
1806260608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	681,000	1,400,000
300840077	Chọc thăm dò màng phổi	131,000	131,000
3207100001	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	2,000,000	2,000,000
50032071DV	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt DV	675,000	2,000,000
323330078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	169,000	169,000
2201571218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	19,800	19,800
1805080052	Chụp các động mạch tủy	5,502,000	5,502,000
1802200040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	536,000	536,000
1802560041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	970,000	970,000
1802550040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	536,000	536,000
1802580041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	970,000	970,000
1802570040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	536,000	536,000
1802600041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	970,000	970,000
1802590040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	536,000	536,000

1802290041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	970,000	970,000
1801970041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	970,000	970,000
1802300041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	970,000	970,000
1802420042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	2,266,000	2,266,000
1801960041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi	970,000	970,000
1801980041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim	970,000	970,000
1802250041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật	970,000	970,000
1802240041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất	970,000	970,000
1802220040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	536,000	536,000
1802630041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp	970,000	970,000
1802620041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	970,000	970,000
1802610040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	536,000	536,000
1801920041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	970,000	970,000
1801910040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	536,000	536,000
1802670041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	970,000	970,000
1802660041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	970,000	970,000
1801950040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản	536,000	536,000
1801930040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	536,000	536,000
1802270040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde	536,000	536,000
1802260041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)	970,000	970,000
1802230041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	970,000	970,000
1802190040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)	536,000	536,000
1802210040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	536,000	536,000
1801990040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành	536,000	536,000
1802650041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang	970,000	970,000
1802640040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang	536,000	536,000
1801610040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D	536,000	536,000
1801570040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa	536,000	536,000
1801560041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang	970,000	970,000
1801550040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	536,000	536,000
1801600040	Chụp CLVT hốc mắt	536,000	536,000
1801540041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D	970,000	970,000
1801500041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	970,000	970,000
1801490040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	536,000	536,000
1801580040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	536,000	536,000
372A030035	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	209,000	209,000
C175	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	132,000	209,000
1805150052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000
1805040052	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000
1805050052	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000
1805030052	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000
1805100052	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000
1805010052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000
1805070052	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000
1805060052	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000
1805090052	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000

C172	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	395,000	594,000
372A030032	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	594,000	594,000
372A030036	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	249,000	249,000
C176	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	166,000	209,000
1805020052	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000
3197300001	Chụp nhựa	280,000	280,000
C173	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	357,000	549,000
372A030033	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	549,000	549,000
1806720055	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng	8,946,000	8,946,000
1805300058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	8,996,000	8,996,000
3186200001	Chụp sứ kim loại thường	465,000	465,000
3186100001	Chụp thép	170,000	279,000
3186300001	Chụp thép cấy nhựa	465,000	465,000
378D091008	Chụp thép làm sẵn	0	0
DVRHM7	Chụp thép làm sẵn (Dịch vụ)	0	279,000
3710082DV	Chụp thép làm sẵn DV	0	0
372A030034	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	209,000	209,000
C174	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	209,000	209,000
1805140052	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000
1805130052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000
1805120052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000
1805110052	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền	5,502,000	5,502,000
6005610325	Chụp tuỷ bằng MTA	248,000	1,600,000
1805650057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000
1805670057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000
1804490056	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng	7,696,000	7,696,000
1805660057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000
1805170055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	8,946,000	8,946,000
1805160055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	8,946,000	8,946,000
1805400058	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000
1805330058	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000
1805410058	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000
1805220055	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	8,946,000	8,946,000
1805270055	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	8,946,000	8,946,000
1805250055	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	8,946,000	8,946,000
1805540057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000
1805180055	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	8,946,000	8,946,000
1805630057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000
1805440058	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000
1805510058	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000
1805590057	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000
1805570057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000
1805550057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000
1805500058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000
1805600057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000
1805290058	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000
1805320058	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000
1805370058	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000
1805310058	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000

1805450058	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000
1805200055	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	8,946,000	8,946,000
1805360058	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000
1805280058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000
1805350058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000
1805340058	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000
1805530057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000
1805560057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000
1805460058	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000
1805580057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000
1801410032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	540,000	540,000
1800720028	Chụp Xquang Blondeau	69,000	69,000
1801250028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	69,000	69,000
1800890028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	69,000	69,000
1800870029	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	83,000	83,000
1800860029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	83,000	83,000
1800960029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	83,000	83,000
1800900029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	83,000	83,000
1800920029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	83,000	83,000
1800940029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	83,000	83,000
1800930029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	83,000	83,000
1800910029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	83,000	83,000
1801320036	Chụp Xquang đại tràng	195,000	195,000
1801230028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	69,000	69,000
1801350025	Chụp Xquang đường dò	391,000	391,000
1800740028	Chụp Xquang hàm chếch một bên	69,000	69,000
1800760028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	69,000	69,000
1800710029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	83,000	94,000
1801120029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	83,000	83,000
1801100028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	69,000	69,000
1801090028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	69,000	69,000
1801050028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	69,000	69,000
1801040029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	83,000	83,000
1800800028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	69,000	69,000
1801220029	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	83,000	94,000
1801010028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	69,000	69,000
1801000028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	69,000	69,000
1800980028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	69,000	69,000
1800680029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	83,000	94,000
1800690028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	69,000	69,000
1801200028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	69,000	69,000
1801190028	Chụp Xquang ngực thẳng	69,000	69,000
1801400032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	540,000	540,000
1801290029	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	94,000	94,000
1800780028	Chụp Xquang Schuller	69,000	69,000
3728	Chụp X-quang số hóa 1 phim	69,000	69,000
C171	Chụp X-quang số hóa 1 phim	69,000	69,000
C12686	Chụp Xquang số hóa 2 phim	62,000	62,000
372A030029	Chụp X-quang số hóa 2 phim	94,000	94,000
1800670029	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	94,000	94,000
1800700028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	69,000	69,000
1801240034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	209,000	209,000

1801300035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	209,000	209,000
1801180029	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	83,000	119,000
1801020029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	83,000	83,000
1801080029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	83,000	83,000
1801160029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	83,000	83,000
1801130029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	83,000	83,000
1801140029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	83,000	83,000
1801060029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	83,000	83,000
1801030029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	83,000	83,000
1800750028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	69,000	69,000
1801150029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	83,000	83,000
1801070029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	83,000	83,000
1800990028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	69,000	69,000
1801110029	Chụp Xquang xương đòn thẳng nghiêng	83,000	83,000
1801170029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	83,000	83,000
1801210029	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	83,000	94,000
1806730055	Chụp, nong động mạch và đặt stent	8,946,000	8,946,000
1806580054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	6,696,000	6,696,000
1805620057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000
1805640057	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	9,546,000	9,546,000
1805190055	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	8,946,000	8,946,000
1805420058	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	8,996,000	8,996,000
1806590054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	6,696,000	6,696,000
337680538	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	2,767,000	2,767,000
CHUYENG001	Chuyển gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ	2,700,000	3,600,000
337090578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	4,675,000	4,675,000
338010573	Chuyển vật da có cuống mạch	3,167,000	3,167,000
339070573	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	3,167,000	3,167,000
338940573	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	3,167,000	3,167,000
371E031604	Clo dịch	22,200	22,200
315880828	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	1,060,000	1,060,000
336160567	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	5,140,000	5,140,000
336150567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	5,140,000	5,140,000
336320567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLIP)	5,140,000	5,140,000
336310567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLIP)	5,140,000	5,140,000
320591068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	2,543,000	2,543,000
3205910681	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	2,543,000	2,543,000
3201810681	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2,543,000	2,543,000
320181068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2,543,000	2,543,000
336640548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3,850,000	3,850,000
301120508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	46,500	46,500
315870828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	1,060,000	1,060,000
336620556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	3,609,000	3,609,000
336650556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	3,609,000	3,609,000
336460556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	3,609,000	3,609,000
337430556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	3,609,000	3,609,000
337730556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	3,609,000	3,609,000
337440556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	3,609,000	3,609,000
320721009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	343,000	343,000
3207210091	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	343,000	343,000

DD422	Cơm (3 bữa chính, 2 bữa phụ)	0	68,000
DD4221	Cơm (3 bữa chính, 2 bữa phụ)	0	68,000
DD423	Cơm gan mật (1500 Kcal)	0	73,000
DD4231	Cơm gan mật (1500 Kcal)	0	73,000
DD424	Cơm Glucogenose (1500 Kcal/600 Olac)	0	114,000
DD4241	Cơm Glucogenose (1500 Kcal/600 Olac)	0	114,000
DD421	Cơm khoa VLTL (1 bữa chính, 2 bữa phụ)	0	35,000
DD4211	Cơm khoa VLTL (1 bữa chính, 2 bữa phụ)	0	35,000
COMSUYT24	Cơm suy thận (1500 kcal 10% đậm)	0	98,000
DD425	Cơm suy thận (1800 Kcal/30g ãiăim)	0	80,000
DD4251	Cơm suy thận (1800 Kcal/30g ãiăim)	0	80,000
COMTIEU26	Cơm tiểu đường (1800 kcal)	0	147,000
DD426	Cơm tiểu đường (1700 Kcal)	0	112,000
DD4261	Cơm tiểu đường (1700 Kcal)	0	112,000
DD427	Cơm WILLSON (1500 Kcal)	0	68,000
DD4271	Cơm WILLSON (1500 Kcal)	0	68,000
COMWIG28	Cơm Wilson, glycogenose (1800 kcal)	0	83,000
1807020068	Cộng hưởng từ phổ tim	3,136,000	3,136,000
CPK0000001	CPK	26,500	26,500
371E031483	CRP định lượng	53,000	53,000
371E031484	CRP định lượng (ngoài TT35)	0	30,000
3186800001	Cùi đúc kim loại thường	465,000	465,000
DAMGA20	Đạm gạo	0	1,000
DAMSU19	Đạm sữa	0	500
336080505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	173,000	173,000
338150493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2,709,000	2,709,000
332820493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2,709,000	2,709,000
332830493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	2,709,000	3,600,000
333990600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	781,000	1,600,000
1805900059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	1,983,000	2,800,000
332480094	Dẫn lưu áp xe phổi	583,000	583,000
333320493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,709,000	2,709,000
334580493	Dẫn lưu áp xe tụy	2,709,000	2,709,000
301240148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	906,000	906,000
1805910059	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	1,983,000	2,800,000
1806520060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1,159,000	1,400,000
1806320165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	2,058,000	2,058,000
322590609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	798,000	1,400,000
334820464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	2,563,000	3,600,000
323550077	Dẫn lưu dịch màng bụng	131,000	131,000
300180081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	234,000	234,000
1806530060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	1,159,000	1,400,000
1806330165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	2,058,000	2,058,000
300400081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	234,000	234,000
334380464	Dẫn lưu đường mật ra da	2,563,000	2,563,000
326880464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	2,563,000	2,563,000
1805870061	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	3,496,000	3,496,000
3207400001	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	1,301,000	1,301,000
334440464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2,563,000	2,563,000
330620373	Dẫn lưu não thất	3,981,000	3,981,000
334980464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	2,563,000	2,563,000
323260095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	658,000	2,000,000
301640077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	131,000	131,000
334430464	Dẫn lưu túi mật	2,563,000	2,563,000

334600464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2,563,000	2,563,000
334890464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2,563,000	2,563,000
332520411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	6,404,000	6,404,000
323050055	Đặt bóng dội ngược dòng mạch chủ	8,946,000	8,946,000
300330097	Đặt catheter động mạch	533,000	1,354,000
378B000098	Đặt catheter động mạch	1,354,000	1,354,000
300171774	Đặt catheter động mạch phổi	4,532,000	4,532,000
301170101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1,113,000	1,113,000
300350099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	640,000	640,000
103180100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1,113,000	1,113,000
100080100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,113,000	1,113,000
323110054	Đặt coil bít ống động mạch	6,696,000	6,696,000
1805810059	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	1,983,000	2,800,000
323500061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	3,496,000	3,496,000
332470094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	583,000	583,000
323370165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	2,058,000	2,058,000
337320556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	3,609,000	3,609,000
322930054	Đặt dù lọc máu động mạch	6,696,000	6,696,000
322910054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	6,696,000	6,696,000
315650812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	1,950,000	1,950,000
1806690391	Đặt máy tạo nhịp	1,524,000	1,524,000
1806700391	Đặt máy tạo nhịp phá rung	1,524,000	1,524,000
322900391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	1,524,000	1,524,000
322660391	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	1,524,000	1,524,000
337940556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3,609,000	3,609,000
337380556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	3,609,000	3,609,000
337600556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	3,609,000	3,609,000
337890556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3,609,000	3,609,000
337590556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	3,609,000	3,609,000
337870556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	3,609,000	3,609,000
300991888	Đặt nội khí quản 2 nòng	555,000	555,000
300771888	Đặt ống nội khí quản	555,000	555,000
316370813	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1,460,000	1,460,000
301670103	Đặt ống thông dạ dày	85,400	85,400
323290095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	658,000	900,000
301780211	Đặt sonde hậu môn	78,000	78,000
1805940061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	3,496,000	3,496,000
323000054	Đặt stent động mạch cảnh	6,696,000	6,696,000
1806750055	Đặt stent động mạch chủ	8,946,000	8,946,000
323010055	Đặt stent động mạch ngoại biên	8,946,000	8,946,000
323020054	Đặt stent động mạch thận	6,696,000	6,696,000
322990054	Đặt stent động mạch vành	6,696,000	6,696,000
323340499	Đặt stent đường mật, đường tụy	1,789,000	1,789,000
323070055	Đặt stent hẹp động mạch chủ	8,946,000	8,946,000
322800055	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	8,946,000	8,946,000
334460499	Đặt stent nang giả tụy	1,789,000	1,789,000
323030054	Đặt stent ống động mạch	6,696,000	6,696,000
323060054	Đặt stent phình động mạch chủ	6,696,000	6,696,000
322790054	Đặt stent tĩnh mạch phổi	6,696,000	6,696,000
316380813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1,460,000	1,460,000
337860556	Đặt vít gãy thân xương sên	3,609,000	3,609,000

336940556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	3,609,000	3,609,000
300080193	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	477,000	477,000
300070391	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	1,524,000	1,524,000
3189200001	Đệm hàm giả nhựa dẻo	0	264,000
2401881636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	149,000	149,000
2401871637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	126,000	126,000
2401831637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	126,000	126,000
C500	Đĩa CD	0	50,000
C5001	Đĩa CD	0	50,000
PDVGBM1	Dịch vụ lưu trú cho thân nhân bệnh nhi	0	0
2203521227	Điện di huyết sắc tố	350,000	350,000
2203531229	Điện di protein huyết thanh	360,000	360,000
2302001579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	159,000	159,000
316300775	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	1,690,000	2,000,000
2300581487	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	28,600	38,000
2301721580	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	28,600	43,000
301381777	Điện não đồ thường quy	69,600	69,600
200851778	Điện tim thường	45,900	45,900
3179200001	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định	465,000	465,000
VL10	Điều trị vật lý trị liệu và ngôn ngữ trị liệu	0	0
3183400001	Điều trị áp xe quanh răng	465,000	465,000
300591116	Điều trị bằng oxy cao áp	213,000	213,000
3206000001	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới	2,084,000	2,084,000
DVBVTN17	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL *	564,000	1,400,000
330120331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	1,061,000	2,400,000
1806861880	Điều trị các khối u bằng cày hạt phóng xạ qua da	15,090,000	15,090,000
1805790064	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) sỏi hóa xóa nền	2,996,000	2,996,000
1805780064	Điều trị các tổn thương xương sỏi hóa xóa nền	2,996,000	2,996,000
316270816	Điều trị di lệch góc mắt	804,000	804,000
378D091050	Điều trị đóng cuống răng	447,000	447,000
3194500001	Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH)2	866,000	866,000
3206300001	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh	2,084,000	2,084,000
3203110661	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)	2,843,000	2,843,000
320311066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)	2,843,000	2,843,000
320581068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2,543,000	2,543,000
3205810681	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2,543,000	2,543,000
3205700001	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật	2,084,000	2,084,000
315460735	Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biên	300,000	300,000
315490840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	275,000	275,000
330350329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000	400,000
330360329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	307,000	400,000
315500749	Điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser	393,000	2,400,000
VL9	Điều trị ngôn ngữ trị liệu	0	0
DIEUTRI001	Điều trị rắn độc cắn bằng huyết thanh kháng nọc rắn	0	750,000
319511019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	90,900	90,900
3195110191	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	90,900	90,900
3195200001	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite	866,000	866,000
3195410191	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	90,900	90,900

319541019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC)	0	0
3194210101	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	316,000	316,000
319421010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	316,000	316,000
322920106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	2,795,000	2,795,000
3192910311	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	234,000	234,000
3183810311	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	234,000	234,000
3197110311	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	234,000	234,000
319711031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	234,000	234,000
318351031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	234,000	234,000
3183510311	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	234,000	234,000
3183700001	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	234,000	234,000
319291031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	0	0
318381031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	234,000	234,000
3197010311	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	234,000	234,000
3197210311	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC)	234,000	234,000
319721031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC)	234,000	234,000
318391031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	234,000	234,000
3183910311	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	234,000	234,000
3183610311	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	234,000	234,000
318361031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	234,000	234,000
500310330	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu	967,000	1,400,000
341030440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	1,253,000	1,253,000
330200334	Điều trị sỏi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	600,000	1,400,000
330190334	Điều trị sỏi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	600,000	1,400,000
323150107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	1,973,000	2,400,000
1805860064	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	2,996,000	2,996,000
3175900001	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ cố định	465,000	465,000
3191100001	Điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi sử dụng khí cụ tháo lắp	1,500,000	1,500,000
3191000001	Điều trị thói quen xấu mút môi sử dụng khí cụ tháo lắp	1,500,000	1,500,000
3176000001	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ cố định	465,000	465,000
3191200001	Điều trị thói quen xấu mút ngón tay sử dụng khí cụ tháo lắp	1,500,000	1,500,000
3176100001	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ cố định	465,000	465,000
3191300001	Điều trị thói quen xấu thở miệng sử dụng khí cụ tháo lắp	1,500,000	1,500,000
3185310111	Điều trị tủy lại	941,000	941,000
318531011	Điều trị tủy lại	941,000	941,000
3173010121	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	539,000	539,000
317301012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	539,000	539,000
3172810121	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	539,000	539,000
317281012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	539,000	539,000
3172910121	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	539,000	539,000
317291012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	539,000	539,000

3172610121	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	539,000	539,000
317261012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	0	0
317271012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	539,000	539,000
3172710121	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	539,000	539,000
3185200001	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	465,000	465,000
371012DV	Điều trị tủy răng số 4, 5 DV	0	0
378D091013	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	0	0
371013DV	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới DV	0	0
378D091014	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	0	0
371014DV	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3 DV	0	0
DVRHM10	Điều trị tủy răng số 123 (Dịch vụ)	0	500,000
DVRHM8	Điều trị tủy răng số 4,5 (Dịch vụ)	0	700,000
DVRHM9	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới (Dịch vụ)	0	900,000
378D091015	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	0	0
DVRHM11	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên (Dịch vụ)	0	1,000,000
371015DV	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên DV	0	0
3194410161	Điều trị tủy răng sữa	261,000	261,000
1602321016	Điều trị tủy răng sữa	261,000	261,000
319441016	Điều trị tủy răng sữa	369,000	369,000
DVRHM12	Điều trị tủy răng sữa 1 chân (Dịch vụ)	0	410,000
371016	Điều trị tủy răng sữa một chân	0	0
371017	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	0	0
3710171	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	324,000	316,000
DVRHM13	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân (Dịch vụ)	0	550,000
3184810121	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	539,000	539,000
318481012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	539,000	539,000
318581012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	539,000	539,000
3185810121	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	539,000	539,000
3185910121	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	539,000	539,000
318591012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	539,000	539,000
318461012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	539,000	539,000
3184610121	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	539,000	539,000
3184910121	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	539,000	539,000
318491012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	539,000	539,000
318501012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	539,000	539,000
3185010121	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	539,000	539,000
500290330	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	967,000	1,400,000
5002903300	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser) (NG)	967,000	1,400,000
500290339	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser) *	967,000	1,900,000

330110331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	1,061,000	2,400,000
1805770064	Điều trị u xương dạng xương sọ hóa xóa nền	2,996,000	2,996,000
1806851880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	15,090,000	15,090,000
VL8	Điều trị vật lý trị liệu	0	0
C62689	Điều trị Vật lý trị liệu và ngôn ngữ trị liệu	0	470,000
3195710331	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	30,700	30,700
319571033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	30,700	30,700
3207500001	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	866,000	866,000
3206600001	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	2,084,000	2,084,000
2300031494	Định lượng Acid Uric	21,200	26,000
DINHLUO001	Định lượng Albumin [Máu]	22,000	22,000
AMYLASE001	Định lượng Amylase (niệu)	32,000	37,100
2200251235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	134,000	134,000
2301761598	Định lượng Axit Uric	15,900	20,000
2300271493	Định lượng Bilirubin toàn phần	21,200	25,000
2300251493	Định lượng Bilirubin trực tiếp	21,200	25,000
2300481479	Định lượng bổ thể C3	58,300	58,300
2300491479	Định lượng bổ thể C4	58,300	58,300
2300291473	Định lượng Calci toàn phần	12,700	12,000
2301801577	Định lượng Canxi	24,300	23,000
2300411506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26,500	29,000
2300461480	Định lượng Cortisol	90,100	90,100
2300511494	Định lượng Creatinin	21,200	26,000
CREATIN001	Định lượng Creatinin (niệu)	15,000	17,000
2300501484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)	53,000	50,000
2200231239	Định lượng D-Dimer	246,000	246,000
2200431241	Định lượng FDP	134,000	134,000
2300631514	Định lượng Ferritin	79,500	79,500
2200131242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	100,000	100,000
2300681561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	63,600	60,000
2300691561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	63,600	63,600
2201031244	Định lượng G6PD	78,400	78,400
2300751494	Định lượng Glucose	21,200	26,000
371605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	12,000	14,000
GLUCOSE001	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	14,000	14,000
PROTEIN002	Định lượng Glucose (niệu)	13,000	13,700
2300841506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	26,500	29,000
2200571253	Định lượng Heparin	201,000	201,000
2201611292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	29,100	29,100
2300941527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)	63,600	63,600
2300931527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)	63,600	63,600
371424	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	516,000	516,000
2300951527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)	63,600	63,600
2300961527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)	63,600	63,600
2301041532	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	95,400	95,400
2301121506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	26,500	29,000
2301891587	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)	42,400	50,000
371E011245	Định lượng men Pyruvat kinase	168,000	168,000
2301181503	Định lượng Mg	31,800	42,000
DINHLUO004	Định lượng Mg ++ huyết thanh	30,000	36,000
2301281494	Định lượng Phospho	21,200	26,000
2301301549	Định lượng Pro-calcitonin	392,000	392,000

2301301551	Định lượng Pro-calcitonin (ngoài TT35)	0	392,000
2301301550	Định lượng Pro-calcitonin (nhiễm khuẩn khác)	50,000	392,000
PROCAL0001	Định lượng Pro-calcitonin (TT04)	0	392,000
PROTEIN001	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	21,200	21,200
C51952	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	21,200	21,200
2302011593	Định lượng Protein (niệu)	13,700	13,700
2301331494	Định lượng Protein toàn phần [máu]	21,200	26,000
2301421557	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	37,100	55,000
2301431503	Định lượng Sắt	31,800	42,000
DINHLUO003	Định lượng Sắt huyết thanh	30,000	36,000
DINHLUO002	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	25,000	26,500
2301581506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26,500	29,000
2301621570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	58,300	58,300
2200381251	Định lượng ức chế yếu tố IX	255,000	255,000
2200371252	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	145,000	145,000
2301661494	Định lượng Urê [Máu]	21,200	26,000
2302051598	Định lượng Ure [Niệu]	15,900	20,000
2200291259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	224,000	224,000
2300221465	Định lượng β 2 microglobulin	74,200	74,200
2202791269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	38,000	38,000
2202861268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20,100	20,100
2202851267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	22,400	22,400
2202881271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28,000	35,000
2202871272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	44,800	58,000
2202901275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	84,000	87,000
2202891275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	84,000	87,000
2202911280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	30,200	30,200
2301731575	Định tính Amphetamin (test nhanh)	42,400	42,400
DINHHTIN001	Định tính ANA	0	50,000
2301861582	Định tính Dư-ỡng chấp	21,200	21,200
2301981602	Định tính Phospho hữu cơ	6,300	6,300
DINHHTIN003	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	75,000	75,000
DINHHTIN002	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	75,000	75,000
2100660886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	49,200	49,200
1701251783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	473,000	473,000
1701241784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1,954,000	1,954,000
373F001788	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	2,282,000	2,282,000
1701291785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1,896,000	1,896,000
2100061766	Đo áp lực thẩm thấu máu	86,800	86,800
202001782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	27,700	27,700
200241791	Đo chức năng hô hấp	142,000	142,000
300061774	Đo cung l-ượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loăng nhiệt)	4,532,000	4,532,000
301441775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	126,000	126,000
321260884	Đo điện thính giác thân não	176,000	176,000
2205881285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	530,000	530,000

2200411287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	106,000	106,000
2200421288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	201,000	201,000
2300091493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	21,200	25,000
2300191493	Đo hoạt độ ALT (GPT)	21,200	25,000
2300101494	Đo hoạt độ Amylase	21,200	26,000
2300201493	Đo hoạt độ AST (GOT)	21,200	25,000
2300401507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	26,500	26,500
2300421482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	26,500	26,500
2300771518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)	19,000	19,000
2301111534	Đo hoạt độ LDH (Lactate dehydrogenase)	26,500	26,500
TL6	Đo IQ (Test Nemi 2)	0	0
TL7	Đo IQ (Test Nemi 2) theo giờ hẹn trước	0	0
TL8	Đo IQ (WISC IV)	0	0
TL9	Đo IQ (WISC IV) theo giờ hẹn trước	0	0
302161532	Đo lactat trong máu	95,400	95,400
2100640885	Đo nhĩ lượng	24,600	24,600
2100650887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	24,600	24,600
378D080889	Đo sức nghe lời	51,600	51,600
316520751	Đo thị giác tương phản	58,600	1,400,000
DOTHILU001	Đo thị lực khách quan	0	65,500
2100600890	Đo thính lực đơn âm	39,600	39,600
2100620891	Đo thính lực trên ngưỡng	54,200	54,200
2302221596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	37,100	37,100
1805720064	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	2,996,000	2,996,000
DONGCAC002	Đóng các lỗ rò	1,800,000	2,400,000
337580556	Đóng đỉnh xương chày mở	3,609,000	3,609,000
337250556	Đóng đỉnh xương đùi mở, ngược dòng	3,609,000	3,609,000
333210456	Đóng hậu môn nhân tạo	4,105,000	4,105,000
3179100001	Đóng khoảng răng bằng khí cụ cố định	465,000	465,000
3190900001	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	465,000	465,000
322830054	Đóng lỗ rò động mạch vành	6,696,000	6,696,000
322550616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	3,941,000	3,941,000
1800480004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	211,000	211,000
322390893	Đốt họng bằng khí CO2 (bằng áp lạnh)	126,000	126,000
322380894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	146,000	146,000
321830893	Đốt lạnh họng hạt	126,000	126,000
316910759	Đốt lông xiêu	45,700	45,700
321820895	Đốt nhiệt họng hạt	75,000	75,000
C21984	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư	0	200,000
1806350062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1,679,000	1,679,000
1805830059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	1,983,000	2,800,000
1806340062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1,679,000	1,679,000
3194700001	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	400,000	400,000
3171300001	Đúc lõi cầu xương hàm dưới bằng Titanium	2,084,000	2,084,000
338840573	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	3,167,000	3,167,000
S3DUC01	Dutch baby 1-2	0	38,000
3177000001	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định	0	264,000
3190300001	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	264,000	264,000
2402201638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	195,000	195,000
2402211639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	207,000	207,000
2402181640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	178,000	178,000
2402161641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	184,000	184,000
2402301719	Enterovirus Real-time PCR	720,000	720,000

1301940074	Ep tim ngoài lồng ngực	458,000	458,000
2402271719	EV71 Real-time PCR	720,000	720,000
322220966	FESS giải quyết các u lành tính	4,009,000	4,009,000
SNMCT12	Frisolac Gold Premature + MCT	0	75,000
SNMCT18	Frisolac Gold Premature + MCT 20%	0	78,000
STNFRI01	Frisolac Gold Comfort	0	53,000
SNFRIS01	Frisolac Gold Premature	0	68,000
SNMAL06	Frisolac Premature + maltodextrin	0	85,000
337030556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	3,609,000	3,609,000
337780556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	3,609,000	3,609,000
3189900001	Gắn band	400,000	400,000
3178300001	Gắn cố định mắt cài sử dụng chất gắn hóa trùng hợp	465,000	465,000
3178400001	Gắn cố định mắt cài sử dụng chất gắn quang trùng hợp	465,000	465,000
323240109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	183,000	900,000
371214	Gây mê khác	632,000	632,000
GAYMEKH001	Gây mê khác	632,000	632,000
371E031519	GH	159,000	159,000
316480575	Ghép da dị loại độc lập	2,689,000	3,600,000
1100551118	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	2,489,000	2,489,000
1100561119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	1,717,000	1,717,000
316150575	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	2,689,000	3,600,000
338091052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	2,672,000	2,672,000
1100341120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,719,000	2,719,000
1100321123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,809,000	3,809,000
1100331122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ $3\% - 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	3,376,000	3,600,000
1100461125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,527,000	3,600,000
1100451124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6,056,000	6,056,000
1100491127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6,265,000	6,265,000
1100501127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6,265,000	6,265,000
1100421130	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,171,000	3,600,000
1100411129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	3,691,000	3,691,000
1100531132	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	5,247,000	5,247,000
1100541132	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5,247,000	5,247,000
315710760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	3,223,000	3,223,000
315700760	Ghép giác mạc lớp	3,223,000	3,223,000
315690760	Ghép giác mạc xuyên	3,223,000	3,223,000
330600384	Ghép khuyết xương sọ	4,351,000	4,351,000
1101191133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	491,000	491,000
315790761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1,177,000	1,177,000
334680415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	6,307,000	6,307,000
322170896	Ghép thanh khí quản đặt stent	5,821,000	5,821,000
338860553	Ghép trong mắt đoạn xương	4,446,000	4,446,000
336090553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	4,446,000	5,000,000
336100553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	4,446,000	4,446,000
329881134	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	3,721,000	5,000,000
2100670884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	176,000	176,000

2100291775	Ghi điện cơ	126,000	100,000
301451775	Ghi điện cơ kim	126,000	126,000
2100371777	Ghi điện não đồ vi tính	69,600	60,000
338920553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	4,446,000	4,446,000
336340369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4,310,000	4,310,000
323800302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	848,000	1,400,000
342090302	Giảm mẫn cảm với sữa	848,000	1,400,000
342080302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	848,000	1,400,000
342070302	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	848,000	1,400,000
3178000001	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	465,000	465,000
3177900001	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance	465,000	465,000
3177800001	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	465,000	465,000
3190500001	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	465,000	465,000
K021905	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu	335,900	335,900
3715H11905	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi	335,900	335,900
3715H11902	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực	632,200	632,200
3715H11927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Bỏng [Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể]	286,400	286,400
K241927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Sau các phẫu thuật loại đặc biệt]	286,400	286,400
TD15H11927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau các phẫu thuật loại đặc biệt]	286,400	286,400
K281927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [Sau các phẫu thuật loại đặc biệt]	286,400	286,400
TD15H11931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Bỏng [Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể]	250,200	250,200
K241931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Sau các phẫu thuật loại 1]	250,200	250,200
3715H11931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau các phẫu thuật loại 1]	250,200	250,200
K281931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [Sau các phẫu thuật loại 1]	250,200	250,200
3715H11937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Bỏng [Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể]	214,100	214,100
K191937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Sau các phẫu thuật loại 2]	214,100	214,100
TD15H11937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau các phẫu thuật loại 2]	214,100	214,100
K281937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [Sau các phẫu thuật loại 2]	214,100	214,100
TD15H11943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Bỏng [Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể]	183,000	183,000
3715H11943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Sau các phẫu thuật loại 3]	183,000	183,000
K191943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Sau các phẫu thuật loại 3]	183,000	183,000
K281943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng [Sau các phẫu thuật loại 3]	183,000	183,000
3715H11999	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	199,100	199,100
3715H11910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	199,100	199,100
STDGL01	Glucare Gold	0	126,000
338040559	Gỡ dính gân	2,828,000	2,828,000
338060572	Gỡ dính thần kinh	2,801,000	3,600,000
315780763	Gọt giác mạc đơn thuần	734,000	734,000

SNLC1G01	Growplus SDD	0	58,000
SNLC1MA04	Growplus SDD + maltodextrin	0	74,000
SNLC1M10	Growplus SDD + MCT	0	64,000
SNLC1M16	Growplus SDD + MCT 20%	0	71,000
1003940435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2,254,000	3,600,000
39404357	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì (NG)	2,254,000	3,600,000
DVBVTN18	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên hai thì *	2,025,000	4,600,000
39404353	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì (NG)	2,254,000	3,600,000
DVBVTN19	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì *	2,025,000	4,600,000
39404351	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên hai thì (NG)	3,600,000	3,600,000
DVBVTN20	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên hai thì *	2,025,000	4,800,000
39404354	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên một thì (NG)	2,254,000	3,600,000
DVBVTN21	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 2 bên một thì *	2,025,000	4,800,000
3173700001	Hàm phủ (overdenture)	465,000	465,000
3195000001	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement (GIC)	465,000	465,000
HANRANG001	Hàn răng sửa sâu ngà	70,000	90,900
DVRHM14	Hàn răng sửa sâu ngà (Dịch vụ)	0	200,000
2401561612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	103,000	103,000
HBNIEU0001	HB niệu	0	15,000
HBCAB(T001	HBcAb (test nhanh)	0	57,500
HBEAB(T001	HBeAb (test nhanh)	0	57,500
2401331643	HBeAb test nhanh	57,500	57,500
2401301645	HBeAg test nhanh	57,500	57,500
HBSAB(T001	HBsAb(test nhanh)	0	57,500
2401171646	HBsAg test nhanh	51,700	60,000
2401361651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	650,000	650,000
2401441621	HCV Ab test nhanh	51,700	60,000
2401621656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	207,000	207,000
2401601655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	400,000	400,000
2401611657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	305,000	305,000
2400731658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	57,500	57,500
2401671659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	305,000	305,000
2401681659	HEV IgG miễn dịch tự động	305,000	305,000
2401651660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	305,000	305,000
2401661660	HEV IgM miễn dịch tự động	305,000	305,000
HINHHDAN001	Hình dạng hồng cầu niệu	0	15,000
300830209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	533,000	533,000
HOATDON001	Hoạt động trị liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu	30,200	52,400
3713HC1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	200,000	200,000
2402641664	Hồng cầu trong phân test nhanh	63,200	63,200
2402631665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	36,800	36,800
2402411666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1,050,000	1,050,000
2402391667	HPV Real-time PCR	368,000	368,000
2402111668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	149,000	149,000
2402091669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	149,000	149,000
203510112	Hút dịch khớp háng	109,000	400,000
201500114	Hút đờm hầu họng	10,000	10,000
300760114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	10,000	10,000
300920299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	430,000	900,000
2201251298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	67,200	67,200
HTDL1001	Huyết tương tươi đông lạnh thể tích 100ml	155,000	155,000
HTDL1501	Huyết tương tươi đông lạnh thể tích 150ml	177,000	177,000
HTDL2001	Huyết tương tươi đông lạnh thể tích 200ml	280,000	280,000
IDR00000001	IDR	0	27,000

2402431671	Influenza virus A, B test nhanh	164,000	164,000
2402461673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	422,000	422,000
337640555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	4,435,000	4,435,000
336600555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	4,435,000	4,435,000
337340555	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	4,435,000	4,435,000
336990555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	4,435,000	4,435,000
338890556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	3,609,000	3,609,000
336130566	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	5,039,000	5,039,000
336120566	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	5,039,000	5,039,000
337850556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	3,609,000	3,609,000
337790556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	3,609,000	3,609,000
337280548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3,850,000	3,850,000
337270556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	3,609,000	3,609,000
A1RHM	Khám chuyên khoa Răng Hàm Mặt	0	150,000
KHAMLAM001	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa	39,000	39,000
1301791896	Khám mắt sơ sinh non tháng để tầm soát bệnh lý võng mạc	39,000	39,000
1301641896	Khám nam khoa	39,000	39,000
A110	Khám ngoại viện	0	50,000
1301651896	Khám phụ khoa	39,000	39,000
KH111	Khám Rop	0	0
1301961896	Khám sơ sinh	39,000	39,000
A25	Khám tâm lý	0	70,000
A67	Khám tâm lý (Chuyên khoa)	0	70,000
A18	Khám tâm lý lần đầu	0	50,000
A26	Khám tâm lý theo giờ hẹn trước	0	150,000
A19	Khám tâm lý từ lần thứ 2 (tái khám nhiều ngày liên tiếp)	0	20,000
1300411896	Khám thai	39,000	39,000
KH211	Khám và tư vấn theo chuyên khoa (dịch vụ/ngoài giờ)	0	0
KH31	Khám và tư vấn theo chuyên khoa (dịch vụ/ngoài giờ)	0	0
KH41	Khám và tư vấn theo giờ hẹn trước (dịch vụ/ngoài giờ)	0	0
04A3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	0	100,000
04A31	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang) có chuyển FMS	0	120,000
326920471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5,038,000	5,038,000
332600414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	6,567,000	6,567,000
316600764	Khâu cò mi, tháo cò	380,000	380,000
316630768	Khâu da mi	1,379,000	1,379,000
316670770	Khâu giác mạc	750,000	750,000
316880768	Khâu kết mạc	1,379,000	1,379,000
338180218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	244,000	244,000
332590583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	1,793,000	2,000,000
332980465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3,414,000	3,414,000
330770572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2,801,000	3,600,000
338050572	Khâu nối thần kinh	2,801,000	3,600,000
316660839	Khâu phủ kết mạc	614,000	614,000
316640772	Khâu phục hồi bờ mi	645,000	645,000
322630624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,810,000	1,810,000
335940218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	244,000	244,000
332460411	Khâu vết thương nhu mô phổi	6,404,000	6,404,000
338270216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	172,000	172,000
338250217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương nông]	224,000	224,000
378B000219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương sâu]	286,000	286,000

KHAUVT	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	172,000	172,000
334150471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5,038,000	5,038,000
300890898	Khí dung thuốc cấp cứu	17,600	17,600
200320898	Khí dung thuốc giãn phế quản	17,600	17,600
300900898	Khí dung thuốc thở máy	17,600	17,600
206211531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	212,000	212,000
KHINO00001	Khí NO	0	33
330590369	Khoan sọ thăm dò	4,310,000	4,310,000
320830983	Khoét mê nhĩ	5,862,000	5,862,000
MAUCR13	Khối bạch cầu hạt pool 250ml - chợ rẫy	678,000	678,000
KHCR100	Khối hồng cầu rửa từ 100ml máu toàn phần (đã bao gồm chi phí rửa)	935,800	935,800
KHCR150	Khối hồng cầu rửa từ 150ml máu toàn phần (đã bao gồm chi phí rửa)	1,103,200	1,103,200
KHCR200	Khối hồng cầu rửa từ 200ml máu toàn phần (đã bao gồm chi phí rửa)	1,266,600	1,266,600
KHCR2501	Khối hồng cầu rửa từ 250ml máu toàn phần (đã bao gồm chi phí rửa)	1,430,000	1,430,000
KHCR30	Khối hồng cầu rửa từ 30ml máu toàn phần (đã bao gồm chi phí rửa)	706,200	706,200
KHCR3501	Khối hồng cầu rửa từ 350ml máu toàn phần (đã bao gồm chi phí rửa)	1,540,000	1,540,000
KHCR450	Khối hồng cầu rửa từ 450ml máu toàn phần (đã bao gồm chi phí rửa)	1,630,000	1,630,000
KHCR50	Khối hồng cầu rửa từ 50ml máu toàn phần (đã bao gồm chi phí rửa)	722,400	722,400
MAUCR3	Khối hồng cầu từ 100ml máu toàn phần - Chợ rẫy	397,000	397,000
KHC1001	Khối hồng cầu từ 100ml máu toàn phần (BV TMHH)	370,800	370,800
MAUCR4	Khối hồng cầu từ 150ml máu toàn phần - Chợ rẫy	519,000	519,000
KHC1501	Khối hồng cầu từ 150ml máu toàn phần (BV TMHH)	538,200	538,200
MAUCR6	Khối hồng cầu từ 250ml máu toàn phần - Chợ rẫy	955,000	955,000
KHC2501	Khối hồng cầu từ 250ml máu toàn phần (BV TMHH)	865,000	865,000
MAUCR7	Khối hồng cầu từ 350ml máu toàn phần - Chợ rẫy	1,065,000	1,065,000
KHC3501	Khối hồng cầu từ 350ml máu toàn phần (BV TMHH)	975,000	975,000
KHC4501	Khối hồng cầu từ 450ml máu toàn phần	1,065,000	1,065,000
KTC21	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500ml máu toàn phần)	290,000	290,000
TCGT	Khối tiểu cầu gạn tách 250ml bao gồm dụng cụ gạn tách - Chợ rẫy	4,039,000	4,039,000
TCGT1	Khối tiểu cầu gạn tách 250ml bao gồm dụng cụ gạn tách (BVTMHH)	3,949,000	3,949,000
KTCG	Khối tiểu cầu gạn tách thể tích 120ml (bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (BV TMHH)	2,026,500	2,026,500
KTCG1	Khối tiểu cầu gạn tách thể tích 40ml (bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	675,499	675,499
300230192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	968,000	968,000
300220192	Kích thích tim với tần số cao	968,000	968,000
323120391	Kích thích tim v-ượt tần số điều trị loạn nhịp	1,524,000	1,524,000
300010391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	1,524,000	1,524,000
1701360519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	225,000	225,000
1701360520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	0	0
1701750238	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	50,500	50,500
KEONAN0001	Kỹ thuật kéo giãn	35,200	50,500
342110076	Kỹ thuật sinh thiết da	150,000	900,000

1101661136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	4,533,000	4,533,000
LACTATT001	Lactat trong các dịch khác	0	95,400
337240549	Làm cứng khớp ở tư - thể chức năng	3,508,000	3,600,000
3178200001	Làm dài thân răng lâm sàng bằng khí cụ cố định	465,000	465,000
333150491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2,447,000	2,447,000
333160491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2,447,000	2,447,000
322640669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	2,735,000	2,735,000
3178900001	Làm lún răng bằng khí cụ cố định	465,000	465,000
3190700001	Làm lún răng bằng khí cụ tháo lắp	465,000	465,000
328221166	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	1,053,000	1,400,000
321540897	Làm Proetz	52,900	52,900
321200899	Làm thuốc tai	20,000	20,000
321840899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	20,000	20,000
3179000001	Làm trời răng bằng khí cụ cố định	465,000	465,000
3190800001	Làm trời răng bằng khí cụ tháo lắp	465,000	465,000
315530748	Laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	27,000	3,600,000
315390733	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	1,200,000	1,200,000
337470540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	3,033,000	3,033,000
336210553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	4,446,000	5,000,000
336510558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	3,611,000	3,611,000
316890785	Lấy calci đông dưới kết mạc	33,000	33,000
DVRHM16	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	0	209,000
378D091020	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	0	0
371020DV	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm DV	0	0
378D091021	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	70,900	50,000
322620630	Lấy dị vật âm đạo	541,000	1,400,000
316580777	Lấy dị vật giác mạc	640,000	640,000
321780900	Lấy dị vật hạ họng	40,000	40,000
315810781	Lấy dị vật hốc mắt	845,000	845,000
317060782	Lấy dị vật kết mạc	61,600	61,600
378D080907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	187,000	187,000
321170901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	60,000	75,000
1500540902	Lấy dị vật tai [dưới KHV gây mê]	508,000	508,000
378D080903	Lấy dị vật tai [dưới KHV gây tê]	150,000	155,000
315830783	Lấy dị vật tiền phòng	1,060,000	1,060,000
322860054	Lấy dị vật trong buồng tim	6,696,000	6,696,000
315820781	Lấy dị vật trong củng mạc	845,000	845,000
1005260465	Lấy dị vật trực tràng	3,414,000	2,000,000
3176200001	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định	465,000	465,000
3190000001	Lấy lại khoảng bằng khí cụ tháo lắp	465,000	465,000
316860784	Lấy máu làm huyết thanh	49,200	49,200
334000632	Lấy máu tụ tăng sinh môn	2,147,000	2,147,000
330680370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	4,846,000	5,000,000
335170421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3,910,000	3,910,000
334790421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3,910,000	3,910,000
334760421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3,910,000	3,910,000
334770421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3,910,000	3,910,000
334920421	Lấy sỏi niệu quản	3,910,000	3,910,000
334940421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3,910,000	3,910,000
334930421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3,910,000	3,910,000
334330466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	7,757,000	7,757,000
334220474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	4,311,000	4,311,000

334340475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	6,498,000	6,498,000
371043DV	Lấy sỏi ống Wharton DV	0	0
334490481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	4,211,000	4,211,000
334780421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	3,910,000	3,910,000
334750421	Lấy sỏi san hô thận	3,910,000	3,910,000
334650421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3,910,000	3,910,000
315600812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	1,950,000	1,950,000
315590815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	2,615,000	2,615,000
3194300001	Lấy tuỷ buồng răng sữa	866,000	866,000
3184700001	Lấy tuỷ buồng Răng vĩnh viễn	1,600,000	1,600,000
336500553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	4,446,000	4,446,000
3192500001	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite	465,000	465,000
3183300001	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	1,600,000	1,600,000
301180117	Lọc màng bụng cấp cứu	938,000	938,000
301190116	Lọc màng bụng chu kỳ	549,000	549,000
202040116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	549,000	549,000
202060117	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	938,000	938,000
103370196	Lọc máu cấp cứu (Ngoài TT35)	0	1,515,000
101730195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1,515,000	1,515,000
103370195	Lọc máu cấp cứu (ở người có mở thêm động tĩnh mạch)	1,515,000	1,515,000
301150118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	2,173,000	2,173,000
301140118	Lọc máu liên tục (CRRT)	2,173,000	2,173,000
301200119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1,597,000	1,597,000
3193500001	Mài chỉnh khớp cắn	465,000	465,000
DD428	Maltodextrime	0	15,000
DD4281	Maltodextrime	0	15,000
MALTODE22	Maltodextrime	0	17,000
DD310	Maltodextrime : 1 lít	0	26,000
3196200001	Máng chống nghiêng răng	465,000	465,000
3189700001	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm	2,400,000	2,400,000
3193400001	Máng hở mặt nhai	465,000	465,000
3189800001	Máng nâng khớp cắn	400,000	400,000
318961	Máng Titanium tái tạo xương có hướng dẫn	39,000	39,000
2201431303	Máu lắng (bằng máy tự động)	33,600	33,600
MTP1001	Máu toàn phần 100ml	380,800	380,800
MTP1501	Máu toàn phần 150ml	553,200	553,200
MTP250	Máu toàn phần 250ml - Chợt rầy	958,000	958,000
MTP2501	Máu toàn phần 250ml (BV TMHH)	868,000	868,000
MTP3501	Máu toàn phần 350ml	985,000	985,000
MTP4501	Máu toàn phần 450ml	1,085,000	1,085,000
MCTDD21	MCT	0	1,000
DD429	MCT	0	500
DD4291	MCT	0	500
2402471676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	245,000	245,000
2402481676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	245,000	245,000
MELANOM001	Melanoma (mảng hắc tố) không ghép da	0	1,800,000
MELANOM002	Melanoma (mảng hắc tố) có ghép da tự thân	0	1,800,000
371587	Micro Albumin	40,000	50,000
315680804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	554,000	554,000
315520787	Mở bao sau đục bằng laser	244,000	244,000
316360805	Mở bè ± cắt bè	1,065,000	1,065,000
327360591	Mổ bóc nhân xơ vú	947,000	2,000,000

334020491	Mở bụng thăm dò	2,447,000	2,447,000
50033296	Mở cơ môn vị (điều trị hẹp phì đại môn vị)	1,210,000	1,500,000
336360369	Mở cung sau cột sống ngực	4,310,000	4,310,000
336330369	Mở cung sau và cắt bỏ môm khớp dưới	4,310,000	4,310,000
332920491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2,447,000	2,447,000
300780120	Mở khí quản	704,000	704,000
300960120	Mở khí quản qua da cấp cứu	704,000	704,000
MOKHOAN001	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	3,600,000	3,600,000
330710370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	4,846,000	5,000,000
335310421	Mổ lấy sỏi bàng quang	3,910,000	3,910,000
332500411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	6,404,000	6,404,000
332340400	Mở lồng ngực thăm dò	3,162,000	3,162,000
326320400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3,162,000	3,162,000
332530408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	8,265,000	8,265,000
300850094	Mở màng phổi tối thiểu	583,000	583,000
332330411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	6,404,000	6,404,000
1006230474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4,311,000	4,311,000
1006220474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4,311,000	4,311,000
316800788	Mổ quặm bẩm sinh	1,189,000	1,189,000
326710491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2,447,000	2,447,000
335320121	Mở thông bàng quang	360,000	360,000
301290121	Mở thông bàng quang trên xương mu	360,000	360,000
332970491	Mở thông dạ dày	2,447,000	2,447,000
301540502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2,679,000	2,679,000
1805820059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	1,983,000	2,800,000
326750491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2,447,000	2,447,000
375833	Mổ tràn dịch màng tinh hoàn	1,136,000	3,300,000
MOTRAND002	Mổ tràn dịch màng tinh hoàn (1 bên) (NG)	0	0
40805842	Mổ tràn dịch màng tinh hoàn (1 bên) (NG)	1,136,000	1,136,000
MOTRAND001	Mổ tràn dịch màng tinh hoàn (1 bên)*	1,136,000	3,300,000
DVBVTN22	Mổ tràn dịch màng tinh hoàn (1 bên)*	1,136,000	3,300,000
40805843	Mổ tràn dịch màng tinh hoàn (2 bên) (NG)	1,136,000	1,136,000
DVBVTN23	Mổ tràn dịch màng tinh hoàn (2 bên)*	1,136,000	3,700,000
316750798	Mức nội nhãn	516,000	516,000
2400311686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	800,000	800,000
338450515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	386,000	386,000
NANBOCH001	Nắn bó chỉnh hình chân khoèo	1,400,000	1,400,000
3176900001	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Chincup	2,400,000	2,400,000
3176800001	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Facemask	465,000	465,000
3176700001	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear	465,000	465,000
3179300001	Nắn chỉnh khối tiền hàm trước phẫu thuật cho trẻ khe hở môi-vòm miệng	1,200,000	1,200,000
3176500001	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định Forsus	465,000	465,000
3190200001	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng tháo lắp	465,000	465,000
3190600001	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	465,000	465,000
3177300001	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	465,000	465,000
3177400001	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng Microimplant	465,000	465,000
3177700001	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	465,000	465,000
3177600001	Nắn chỉnh răng ngầm sử dụng khí cụ cố định	465,000	465,000
3178600001	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt ngoài	465,000	465,000
3178500001	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài gián tiếp mặt trong	465,000	465,000

3178800001	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài	465,000	465,000
3178700001	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc	465,000	465,000
3177200001	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	465,000	465,000
3177100001	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định Nance	2,400,000	2,400,000
3177500001	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định	465,000	465,000
3190400001	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	465,000	465,000
3178100001	Nắn chỉnh trước phẫu thuật điều trị khe hở môi-vòm miệng giai đoạn sớm	2,400,000	2,400,000
336760556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	3,609,000	3,609,000
STP1PM11	Nan Optioro HA 1+ MCT	0	85,000
STP1PM17	Nan Optioro HA 1+ MCT 20%	0	92,000
DD500	Nan optipro HA 1	0	79,000
STP1PMA05	Nan Optipro HA 1+ maltodextrin	0	95,000
320691022	Nắn sai khớp thái dương hàm	100,000	100,000
3206910221	Nắn sai khớp thái dương hàm	100,000	100,000
3205610531	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,594,000	1,594,000
320561053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,594,000	1,594,000
320551053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1,594,000	1,594,000
3205510531	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1,594,000	1,594,000
321480912	Nắn sống mũi sau chấn thương	2,620,000	2,620,000
336270567	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	5,140,000	5,140,000
316940799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	33,000	33,000
338460515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	386,000	386,000
338310525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	320,000	320,000
338320525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	320,000	320,000
338380529	Nắn, bó bột cột sống	611,000	611,000
338660525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	320,000	320,000
338510521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	320,000	320,000
338430527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	320,000	320,000
338350529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	611,000	611,000
338650525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	320,000	320,000
338500521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	320,000	320,000
338420527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	320,000	320,000
338340529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	611,000	611,000
338640525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	320,000	320,000
338490521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	320,000	320,000
338410527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	320,000	320,000
338330529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	611,000	611,000
338470527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	320,000	320,000
338590529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	611,000	611,000
338300529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	611,000	611,000
338680525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	320,000	320,000
338610529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	611,000	611,000
338570525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	320,000	320,000
338690521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	320,000	320,000
338520521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	320,000	320,000
338530521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	320,000	320,000
338480527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	320,000	320,000
338700519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	225,000	225,000
338540519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	225,000	225,000
338580529	Nắn, bó bột gãy xương chày	611,000	611,000
338670525	Nắn, bó bột gãy xương chày	320,000	320,000
378D050531	Nắn, bó bột gãy xương đòn	115,000	386,000

338710532	Nắn, bó bột gãy xương gót	135,000	135,000
338720519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	225,000	225,000
338750513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	250,000	250,000
338630513	Nắn, bó bột trật khớp gối	250,000	250,000
338550511	Nắn, bó bột trật khớp háng	635,000	700,000
338360523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	701,000	701,000
338440515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	386,000	386,000
338390517	Nắn, bó bột trật khớp vai	310,000	310,000
338730515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	386,000	386,000
338560513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	250,000	250,000
338740515	Nắn, cố định trật khớp hàm	386,000	386,000
338600511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	635,000	700,000
315950800	Nâng sàn hốc mắt	2,689,000	3,600,000
3224009144	Nạo VA gây mê (NG)	765,000	765,000
DVBVTN24	Nạo VA gây mê *	680,000	2,262,000
PTNG36	Nạo VA gây mê*	765,000	3,150,000
325830488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	3,629,000	3,629,000
325840488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	3,629,000	3,629,000
1503770488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	3,629,000	3,629,000
330340339	Nạo vét ổ đái có viêm xương	602,000	2,000,000
330330340	Nạo vét ổ đái không viêm xương	505,000	1,600,000
315900837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1,200,000	1,200,000
2400491714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	65,500	65,500
2400561714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	65,500	65,500
337540556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	3,609,000	3,609,000
NEPBOTC001	Nẹp bột các loại, không nắn	400,000	400,000
SSTNEP01	Nepro 1	0	138,000
2203081306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	78,400	78,400
2203061306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	78,400	78,400
2203071306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	78,400	78,400
2203041306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	78,400	78,400
2203021306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	78,400	78,400
2203031306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	78,400	78,400
2100790801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	97,900	97,900
C62688	Ngôn ngữ trị liệu theo hẹn	0	150,000
321490916	Nhét bắc mũi sau	107,000	107,000
321500916	Nhét bắc mũi trước	107,000	107,000
DVRHM18	Nhổ chân răng (Dịch vụ)	0	240,000
319561029	Nhổ chân răng sữa	33,600	33,600
3195610291	Nhổ chân răng sữa	33,600	33,600
378D091024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	0	0
378D091025	Nhổ răng đơn giản	98,600	100,000
378D091027	Nhổ răng số 8 bình thường	204,000	204,000
371027DV	Nhổ răng số 8 bình thường DV	0	0
378D091028	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	320,000	190,000
3195510291	Nhổ răng sữa	33,600	33,600
319551029	Nhổ răng sữa	0	0
378D091026	Nhổ răng thừa	194,000	194,000
6020310267	Nhổ răng vĩnh viễn	0	0
6020410256	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	98,600	100,000
2500551754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	374,000	374,000

2500381755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)	353,000	353,000
2500591749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	262,000	262,000
2500541750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	339,000	339,000
2500491750	Nhuộm Grocott	339,000	339,000
2500371751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	304,000	304,000
2500611746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	407,000	407,000
2201471295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	179,000	179,000
2500401754	Nhuộm May – Grunwald- Giemsa cho tủy xương	374,000	374,000
2500621746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	407,000	407,000
371E051747	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	1,187,000	1,187,000
2500351753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	360,000	360,000
2500741736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	322,000	322,000
2201461319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	78,400	78,400
2201451320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	78,400	70,000
2500651746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	407,000	407,000
NIEUDON001	Niệu dòng đồ	0	54,200
332930456	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	4,105,000	4,105,000
338190559	Nối gân duỗi	2,828,000	2,828,000
338030559	Nối gân gấp	2,828,000	3,600,000
326870481	Nối mật-Hổng tràng do ung thư	4,211,000	4,211,000
334540464	Nối nang tụy - dạ dày	2,563,000	3,600,000
334550481	Nối nang tụy - hổng tràng	4,211,000	4,211,000
334900422	Nối niệu quản - đài thận	4,997,000	4,997,000
335010422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	4,997,000	4,997,000
334370481	Nối ống mật chủ - hổng tràng	4,211,000	4,211,000
334210481	Nối ống mật chủ - tá tràng	4,211,000	4,211,000
334200466	Nối ống mật chủ-hổng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	7,757,000	7,757,000
334500481	Nối ống tụy-hổng tràng	4,211,000	4,211,000
310780148	Nội soi bàng quang	906,000	906,000
310870149	Nội soi bàng quang sinh thiết	621,000	621,000
310800151	Nội soi bàng quang tìm xem đài dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	675,000	675,000
310820152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	870,000	870,000
310810072	Nội soi bàng quang, đ-ura catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	454,000	454,000
310790152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	870,000	870,000
310490140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	2,191,000	2,191,000
309930869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên)	271,000	271,000
309920868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	201,000	201,000
202950498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	1,010,000	1,010,000
202720134	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	410,000	410,000
310400497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	3,891,000	3,891,000
310670498	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1,010,000	1,010,000
341140426	Nội soi cắt u bàng quang	4,379,000	4,379,000
341150426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	4,379,000	4,379,000
310700140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	2,191,000	2,191,000
301550140	Nội soi dạ dày cầm máu	2,191,000	2,191,000
37140	Nội soi dạ dày can thiệp	2,096,000	2,191,000
DVTH1	Nội soi dạ dày can thiệp *	2,096,000	2,191,000
310560140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	2,191,000	2,191,000

310620137	Nội soi đại tràng sigma	287,000	287,000
310640184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	544,000	544,000
310630500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1,678,000	1,678,000
DVTH2	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết *	304,000	1,225,000
DVTH3	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết *	224,000	1,157,000
310660136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	385,000	385,000
310350496	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	2,391,000	2,391,000
310740104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	904,000	1,500,000
341060436	Nội soi đặt sonde JJ	1,684,000	1,684,000
310160883	Nội soi đặt Stent khí – Phế quản	6,911,000	6,911,000
310690141	Nội soi đường mật qua tá tràng	2,663,000	2,663,000
300530127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	1,743,000	1,743,000
300570128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1,443,000	1,443,000
300730129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	3,243,000	3,243,000
341160418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	3,839,000	3,839,000
310770115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	918,000	918,000
300670186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	403,000	403,000
300740125	Nội soi màng phổi sinh thiết	5,760,000	5,760,000
310470496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	2,391,000	2,391,000
310460141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	2,663,000	2,663,000
310480141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	2,663,000	2,663,000
310410502	Nội soi mở thông dạ dày	2,679,000	2,679,000
309890374	Nội soi mở thông não thất bể đáy	4,847,000	4,847,000
309900374	Nội soi mở thông vào não thất	4,847,000	4,847,000
310000922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	431,000	431,000
309970931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	1,543,000	1,543,000
3224009145	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer (NG)	765,000	765,000
DVBVTN25	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer *	1,427,000	2,942,000
341380148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	906,000	906,000
310850148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	906,000	906,000
310320503	Nội soi nong đường mật, Oddi	2,210,000	2,210,000
310520142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	793,000	793,000
310550143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	937,000	937,000
310340157	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	2,239,000	2,239,000
310180128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	1,443,000	1,443,000
37128	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1,380,000	1,443,000
310210129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	3,243,000	3,243,000
310140128	Nội soi phế quản ống mềm	1,443,000	1,443,000
310040133	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	2,807,000	2,807,000
310050883	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	6,911,000	6,911,000
310070127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	1,743,000	1,743,000
310220128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	1,443,000	1,443,000
310120127	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	1,743,000	1,743,000
310190128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	1,443,000	1,443,000
2000130933	Nội soi tai mũi họng	202,000	202,000
309961005	Nội soi thanh quản cắt papilloma	278,000	900,000
309980990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	200,000	200,000
309951005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	278,000	900,000
341070152	Nội soi tháo sonde JJ	870,000	870,000
50034107	Nội soi tháo sonde JJ	1,200,000	1,200,000
310610134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	410,000	410,000
37134	Nội soi thực quản,dạ dày,tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	329,000	410,000

DVTH4	Nội soi thực quản,dạ dày,tá tràng có thể kết hợp sinh thiết[gây mê]*	329,000	1,187,000
DVTH5	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết (gây mê) *	187,000	1,126,000
310590500	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	1,678,000	1,678,000
310570140	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	2,191,000	2,191,000
301620139	Nội soi trực tràng cấp cứu	179,000	179,000
DVTH6	Nội soi trực tràng có sinh thiết *	234,000	1,166,000
203090138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	278,000	278,000
DVTH7	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết *	144,000	1,102,000
310650191	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	228,000	228,000
202250154	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1,357,000	1,400,000
315740802	Nối thông lệ mũi ± đặt ống Silicon ± áp MMC	1,004,000	1,004,000
315750802	Nối thông lệ mũi nội soi	1,004,000	1,004,000
334420481	Nối túi mật - hồng tràng	4,211,000	4,211,000
1805880061	Nong đặt Stent đường mật sỏi hóa xóa nền	3,496,000	3,496,000
NONGDOK001	Nồng độ ketol trong máu	0	12,000
NONGDOK002	Nồng độ ketol trong nước tiểu	0	20,000
322940055	Nong động mạch cảnh	8,946,000	8,946,000
322950055	Nong động mạch ngoại biên	8,946,000	8,946,000
323610054	Nong động mạch thận	6,696,000	6,696,000
C32481	Nong hậu môn	0	1,600,000
NONGHAU001	Nong hậu môn dưới gây mê	1,600,000	1,600,000
322970054	Nong hẹp eo động mạch chủ	6,696,000	6,696,000
322760054	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	6,696,000	6,696,000
323400157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	2,239,000	2,239,000
322770054	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	6,696,000	6,696,000
323040054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	6,696,000	6,696,000
NONGKEN001	Nong kén da qui đầu	0	300,000
323130054	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	6,696,000	6,696,000
336060156	Nong niệu đạo	228,000	228,000
3176300001	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh	465,000	465,000
3176400001	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix	465,000	465,000
3190100001	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp	465,000	465,000
323080054	Nong rộng van tim	6,696,000	6,696,000
37157	Nong thực quản qua nội soi	2,109,000	2,239,000
322960054	Nong van động mạch chủ	6,696,000	6,696,000
322980054	Nong van động mạch phổi	6,696,000	6,696,000
1806620054	Nong van hai lá	6,696,000	6,696,000
323180058	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	8,996,000	8,996,000
323190058	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	8,996,000	8,996,000
S1NUTI01	Nuti IQ Step 1	0	25,000
S2NUTI02	Nuti IQ Step 2	0	26,000
4017I	Oxy I (<2 lít/phút)	1,000	1,000
4017II	Oxy II (2-3 lít/phút)	1,500	1,500
4017III	Oxy III (>3 lít/phút - <5 lít/phút)	2,000	2,000
4017IV	Oxy IV (5-7 lít/phút)	3,000	3,000
4017V	Oxy V (>7 lít/phút)	4,500	4,500
STPP10001	P100	0	130,000
SNLC2P01	Pediaplus	0	72,000
SNLC2MA01	Pediaplus + Maltodextrin	0	88,000
322750054	Phá vách liên nhĩ	6,696,000	6,696,000
371E031544	Phản ứng CRP	21,200	30,000

2202741326	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	72,600	72,600
2202681330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	28,000	30,000
PHANUNG001	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22OC (kỹ thuật ống nghiệm)	25,000	30,000
2202691329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	66,000	66,000
2202701329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	66,000	66,000
323810305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	283,000	283,000
2302201608	Phản ứng Rivalta	8,400	8,400
2200281335	Phát hiện kháng đông đường chung	85,900	85,900
2200491336	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	237,000	237,000
2200271365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	78,400	78,400
3200710541	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	2,709,000	2,709,000
3200610541	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	2,709,000	2,709,000
3200810541	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	2,709,000	2,709,000
3197500001	Phẫu thuật lấy bỏ lõi cầu xương hàm dưới gãy	2,084,000	2,084,000
3202200001	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	2,084,000	2,084,000
3202300001	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2,084,000	2,084,000
3202810661	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	2,843,000	2,843,000
3202910661	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2,843,000	2,843,000
333500494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2,461,000	2,461,000
330640372	Phẫu thuật áp xe não	6,514,000	6,514,000
321130936	Phẫu thuật áp xe não do tai	5,809,000	5,809,000
333300493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,709,000	3,600,000
1001810405	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	13,931,000	4,500,000
331740393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	14,042,000	14,042,000
331750393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	14,042,000	14,042,000
331440392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	17,542,000	17,542,000
331490393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	14,042,000	14,042,000
331730393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	14,042,000	14,042,000
331760393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	14,042,000	14,042,000
332160399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	7,227,000	7,227,000
337910537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	2,597,000	2,597,000
336910577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	4,381,000	4,381,000
336920577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	4,381,000	4,381,000
331210403	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	16,542,000	16,542,000
331550403	Phẫu thuật bệnh Ebstein	16,542,000	16,542,000
331240395	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	12,550,000	12,550,000
331320403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ.	16,542,000	16,542,000
331310403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ.	16,542,000	16,542,000
330910403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	16,542,000	16,542,000
330920403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	16,542,000	16,542,000
330930403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	16,542,000	16,542,000

330940403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vớ xoang Valsava	16,542,000	16,542,000
315320814	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	1,723,000	1,723,000
338000577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4,381,000	4,381,000
315440803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	2,173,000	3,600,000
315430806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	2,838,000	2,838,000
336730556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	3,609,000	3,609,000
337010550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	3,429,000	3,600,000
1002900411	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi	6,404,000	6,404,000
332850448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	4,681,000	4,681,000
322530651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,510,000	2,510,000
1503590937	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	3,679,000	3,679,000
5035909376	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma (NG)	3,679,000	3,679,000
PTNG26	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma*	3,679,000	4,550,000
321790870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1,033,000	1,033,000
3181200001	Phẫu thuật cắt bỏ 1 chân răng để bảo tồn răng	2,084,000	2,084,000
330210348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1,000,000	2,000,000
329230772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	645,000	645,000
334510486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối mỏm tụy còn lại với quai hồng tràng	4,297,000	4,297,000
322330980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rỗ xoang lê (túi mang IV)	4,487,000	4,487,000
337100571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2,752,000	2,752,000
320141058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	3,917,000	3,917,000
3201410581	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	3,917,000	3,917,000
PHAUTHU016	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm	1,642,000	1,642,000
C32078	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm	1,642,000	1,642,000
2032011907	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm (NG)	1,642,000	2,000,000
DVBVTN26	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm *	1,642,000	1,793,000
2032011909	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm + Gây mê khác (NG)	1,642,000	2,000,000
2032011908	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm + Gây mê khác (Bao gồm thuốc gây mê khác mục 37.1214) (NG)	1,642,000	2,000,000
PTNG7	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm + Gây mê khác (Bao gồm thuốc gây mê khác mục 37.1214)*	1,642,000	2,500,000
PTNG38	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm + Gây mê khác*	1,642,000	2,500,000
322000939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9,209,000	9,209,000
3180700001	Phẫu thuật cắt cuống răng	1,301,000	1,301,000
1009420534	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,640,000	3,640,000
337260534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3,640,000	3,640,000
320880983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	5,862,000	5,862,000
320071054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	2,709,000	2,709,000
320061054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	2,709,000	2,709,000
320081054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	2,709,000	2,709,000
334180481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	4,211,000	4,211,000
3200400001	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới không đặt nẹp giữ chỗ	2,084,000	2,084,000
3204100001	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	2,084,000	2,084,000
331630397	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	13,931,000	13,931,000
332860449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	6,890,000	6,890,000
3182600001	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	1,301,000	1,301,000
3206500001	Phẫu thuật cắt lồi xương	2,084,000	2,084,000
331330394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	13,931,000	13,931,000
3205200001	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	2,084,000	2,084,000
3204900001	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	2,084,000	2,084,000

3205100001	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	2,084,000	2,084,000
3205300001	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm dưới	2,084,000	2,084,000
3205000001	Phẫu thuật cắt nang không do răng xương hàm trên	2,084,000	2,084,000
PHAUTHU008	Phẫu thuật cắt niệu quản/ tạo hình niệu quản/ tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	3,666,000	4,997,000
333220454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	4,282,000	4,282,000
331650395	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	12,550,000	12,550,000
318151041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	276,000	276,000
3181510411	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	276,000	276,000
3181710411	Phẫu thuật cắt phanh má	276,000	276,000
318171041	Phẫu thuật cắt phanh má	276,000	276,000
318161041	Phẫu thuật cắt phanh môi	276,000	276,000
3181610411	Phẫu thuật cắt phanh môi	276,000	276,000
332420408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thủy phổi	8,265,000	8,265,000
332320408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	8,265,000	8,265,000
321600938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	4,902,000	4,902,000
321590938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	4,902,000	4,902,000
321570876	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	6,582,000	6,582,000
322280945	Phẫu thuật cắt thủy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	4,495,000	4,495,000
332790449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	6,890,000	6,890,000
332800449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	6,890,000	6,890,000
322290945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4,495,000	4,495,000
335270425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	5,152,000	5,152,000
321640442	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	6,907,000	6,907,000
3201500001	Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền	2,084,000	2,084,000
333870489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	4,482,000	4,482,000
333890456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	4,105,000	4,105,000
333880489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	4,482,000	4,482,000
333900487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	5,430,000	5,430,000
321970963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	8,322,000	8,322,000
322520662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,551,000	3,600,000
3181100001	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	2,084,000	2,084,000
3179400001	Phẫu thuật cấy ghép Implant	1,301,000	1,301,000
337610556	Phẫu thuật chân chữ O	3,609,000	3,609,000
337620556	Phẫu thuật chân chữ X	3,609,000	3,609,000
322570663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,538,000	3,600,000
334250466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	7,757,000	7,757,000
3183200001	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học	1,301,000	1,301,000
3183100001	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên	1,301,000	1,301,000
336200565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	8,478,000	15,000,000
336240565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	8,478,000	15,000,000
1008920537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	2,597,000	2,597,000
342270437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	4,049,000	4,049,000
337810556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	3,609,000	3,609,000
337900537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	2,597,000	2,597,000
322240946	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	7,629,000	7,629,000
PTCSSXDV01	Phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật	0	1,793,000
PTDV4	Phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật	0	0
DVBVTN27	Phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật *	1,500,000	3,000,000

PTNG8	Phẫu thuật chỉnh sửa sọ xấu dương vật*	0	3,700,000
336250565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	8,478,000	15,000,000
336220565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	8,478,000	15,000,000
336190565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	8,478,000	15,000,000
336230565	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	8,478,000	15,000,000
315640733	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	1,200,000	1,200,000
331410405	Phẫu thuật chữa tạm thời tử chứng Fallot	13,931,000	13,931,000
336950571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngăn ngón I điều trị tách ngón I bẩm sinh	2,752,000	2,752,000
337690538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2,767,000	2,767,000
336980535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2,767,000	2,767,000
329130337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	2,041,000	3,600,000
1008530552	Phẫu thuật chuyển ngón tay	5,777,000	5,777,000
337080552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	5,777,000	5,777,000
331810403	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	16,542,000	16,542,000
332640411	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	6,404,000	6,404,000
336880556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	3,609,000	3,609,000
337630559	Phẫu thuật co gân Achilles	2,828,000	5,000,000
337160550	Phẫu thuật cứng cơ may	3,429,000	3,600,000
336660550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3,429,000	3,429,000
333940464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đá chậu	2,563,000	2,563,000
334160493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	2,709,000	2,709,000
322050955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	2,867,000	3,600,000
330630373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3,981,000	3,981,000
331080403	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	16,542,000	16,542,000
331040403	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	16,542,000	16,542,000
331030403	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	16,542,000	16,542,000
331190391	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	1,524,000	1,524,000
332191187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	1,248,000	2,000,000
315630812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	1,950,000	1,950,000
329831135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sọ bồng	3,679,000	3,679,000
3171200001	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant	0	1,301,000
332400411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	6,404,000	6,404,000
3170800001	Phẫu thuật dịch chuyển dây thần kinh răng dưới để cấy ghép Implant	0	2,084,000
1008430550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3,429,000	3,429,000
3183000001	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	866,000	866,000
334290474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	4,311,000	4,311,000
333850493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2,709,000	2,709,000
337820556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	3,609,000	3,609,000
337800537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	2,597,000	2,597,000
337840556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi- xoay ngoài	3,609,000	3,609,000
333230453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2,789,000	2,789,000
316290740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1,060,000	1,060,000
331270403	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kim động mạch bằng mổ mở	16,542,000	16,542,000
PHAUTHU014	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý/ chấn thương niệu đạo khác	0	3,963,000
331180406	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	16,004,000	16,004,000
338870556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	3,609,000	3,609,000
3198900001	Phẫu thuật điều trị can sai xương gò má	3,273,000	3,273,000

3198800001	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm dưới	3,273,000	3,273,000
3198700001	Phẫu thuật điều trị can sai xương hàm trên	3,273,000	3,273,000
334240469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	4,511,000	4,511,000
333050456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	4,105,000	4,105,000
320611065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	3,903,000	3,903,000
3206110651	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	3,903,000	3,903,000
3199000001	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân	3,273,000	3,273,000
3199100001	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế	3,273,000	3,273,000
332940448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	4,681,000	4,681,000
333510460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	6,651,000	6,651,000
333520461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	4,379,000	4,379,000
333430461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	4,379,000	4,379,000
320101071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	3,600,000	3,600,000
3201010711	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	3,600,000	3,600,000
3200910721	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	3,600,000	3,600,000
320091072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	3,600,000	3,600,000
320111074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	3,767,000	3,767,000
3201110741	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	3,767,000	3,767,000
3201210731	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	3,817,000	3,817,000
320121073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	3,817,000	3,817,000
320321069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng chỉ thép	2,943,000	2,943,000
3203210691	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng chỉ thép	2,943,000	2,943,000
3203310691	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	2,943,000	2,943,000
320331069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	2,943,000	2,943,000
320341069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	2,943,000	2,943,000
3203410691	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	2,943,000	2,943,000
3198110691	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng chỉ thép	2,943,000	2,943,000
319811069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng chỉ thép	2,943,000	2,943,000
319821069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	2,943,000	2,943,000
3198210691	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	2,943,000	2,943,000
3198310691	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	2,943,000	2,943,000
319831069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	2,943,000	2,943,000
319841069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng chỉ thép	2,943,000	2,943,000
3198410691	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng chỉ thép	2,943,000	2,943,000

3198510691	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	2,943,000	2,943,000
319851069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	2,943,000	2,943,000
319861069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	2,943,000	2,943,000
3198610691	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	2,943,000	2,943,000
331820401	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	12,277,000	12,277,000
PHAUTHU007	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừa tĩnh	3,600,000	3,600,000
332730446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	7,172,000	7,172,000
332950465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	3,414,000	3,600,000
PHAUTHU001	Phẫu thuật điều trị hội chứng dương vật bị vùi lấp	3,600,000	3,600,000
331380403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	16,542,000	16,542,000
330950403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	16,542,000	16,542,000
1603421086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	2,435,000	2,435,000
1603411087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	2,335,000	2,335,000
3171810371	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẻ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	1,000,000	1,000,000
317181037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẻ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	1,000,000	1,000,000
3370600000	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng (1 bên) (NG)	120,000	3,429,000
DVBVTN28	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng (1 bên) *	120,000	3,429,000
3370600001	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng (2 bên) (NG)	120,000	3,429,000
DVBVTN29	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng (2 bên) *	120,000	3,429,000
3370600002	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng + Gây mê khác (01 bên) (NG)	120,000	3,429,000
PTNG9	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng + Gây mê khác (01 bên)*	523,000	2,500,000
PTNG10	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng + Gây mê khác (02 bên)*	523,000	3,000,000
3370600003	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng + Gây mê khác (02 bên)*	120,000	3,429,000
PHAUTHU002	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	3,600,000	3,600,000
337150556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	3,609,000	3,609,000
337140556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	3,609,000	3,609,000
331590402	Phẫu thuật điều trị phòng động mạch chủ ngực - bụng	18,134,000	18,134,000
331600402	Phẫu thuật điều trị phòng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thận	18,134,000	18,134,000
333480494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2,461,000	2,461,000
332740446	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	7,172,000	7,172,000
332750446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	7,172,000	7,172,000
333000456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	4,105,000	4,105,000
333090465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3,414,000	3,414,000
333140456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4,105,000	4,105,000
333130455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2,416,000	2,416,000
333080456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	4,105,000	4,105,000
333070456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	4,105,000	4,105,000
333010458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	4,441,000	4,441,000
337830575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	2,689,000	2,689,000
334260469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	4,511,000	4,511,000
333020458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	4,441,000	4,441,000
PHAUTHU004	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành	3,600,000	3,600,000
332660442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	6,907,000	6,907,000
334300469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	4,511,000	4,511,000
337130543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	3,109,000	3,109,000

3205400001	Phẫu thuật điều trị u men xương hàm bằng kỹ thuật nạo	2,084,000	2,084,000
336450550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	3,429,000	3,600,000
336610548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	3,850,000	3,850,000
6029505769	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2,531,000	2,531,000
3206800001	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2,084,000	2,084,000
3206200001	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	2,084,000	2,084,000
333030465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3,414,000	3,600,000
333120458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	4,441,000	4,441,000
333860686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4,117,000	4,117,000
3204500001	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	2,084,000	2,084,000
PHAUTHU009	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ/ hàm mặt	4,152,000	5,107,000
333060456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4,105,000	4,105,000
332890491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2,447,000	3,600,000
333110455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2,416,000	2,416,000
333040455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	2,416,000	3,600,000
336670551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2,657,000	2,657,000
336720551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	2,657,000	3,600,000
320920949	Phẫu thuật dính xương đá	4,187,000	4,187,000
331500403	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	16,542,000	16,542,000
335370434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	3,963,000	3,963,000
335380434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	3,963,000	3,963,000
DONGCAC001	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	3,963,000	3,963,000
335360434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	3,963,000	3,963,000
336900556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	3,609,000	3,609,000
336890556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	3,609,000	3,609,000
337370557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	4,981,000	4,981,000
331230403	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	16,542,000	16,542,000
PHAUTHU003	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	3,600,000	3,600,000
3216700004	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên (NG)	3,600,000	3,600,000
DVBVTN30	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên *	3,600,000	4,550,000
PTNG11	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên*	3,600,000	5,400,000
PTNG39	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên*	3,600,000	5,400,000
337530550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	3,429,000	3,600,000
316230816	Phẫu thuật Epicanthus	804,000	804,000
331800403	Phẫu thuật Fontan	16,542,000	16,542,000
334480486	Phẫu thuật Fray	4,297,000	4,297,000
316090826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,265,000	1,265,000
337520550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	3,429,000	3,600,000
336700550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3,429,000	3,600,000
336750556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	3,609,000	3,609,000
337120556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3,609,000	3,609,000
336840556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3,609,000	3,609,000
336860571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2,752,000	2,752,000
336790556	Phẫu thuật gãy Monteggia	3,609,000	3,609,000
336630556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	3,609,000	3,609,000

1100631142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4,029,000	4,029,000
315240760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	3,223,000	3,223,000
330860403	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	16,542,000	16,542,000
320021057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	4,969,000	4,969,000
3200210571	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	4,969,000	4,969,000
3171100001	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant	0	2,084,000
3171000001	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant	0	1,301,000
3170900001	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant	0	2,084,000
3200310561	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	3,869,000	3,869,000
320031056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	3,869,000	3,869,000
8020505531	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên [03.2001.0000]	4,446,000	4,446,000
320051055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2,335,000	2,335,000
3200510551	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2,335,000	2,335,000
338960344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	2,167,000	3,600,000
330730369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	4,310,000	4,310,000
320810950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	6,796,000	6,796,000
335870435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2,254,000	3,600,000
3358704355	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ/ cắt bỏ tinh hoàn + Gây mê khác (01 bên) (NG)	2,254,000	3,600,000
PTNG12	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ/ cắt bỏ tinh hoàn + Gây mê khác (01 bên)*	2,025,000	5,500,000
3358704356	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ/ cắt bỏ tinh hoàn + Gây mê khác (02 bên) (NG)	2,254,000	3,600,000
PTNG13	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ/ cắt bỏ tinh hoàn + Gây mê khác (02 bên)*	2,025,000	5,800,000
331690397	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	13,931,000	13,931,000
331990393	Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	14,042,000	14,042,000
331710393	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	14,042,000	14,042,000
316220817	Phẫu thuật hẹp khe mi	595,000	595,000
331620403	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	16,542,000	16,542,000
331290403	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	16,542,000	16,542,000
338830555	Phẫu thuật kéo dài chi	4,435,000	4,435,000
336410567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	5,140,000	5,140,000
336420567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	5,140,000	5,140,000
3202500001	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	2,084,000	2,084,000
3202600001	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2,084,000	2,084,000
337180556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	3,609,000	3,609,000
319761067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	2,643,000	2,643,000
3197610671	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	2,643,000	2,643,000
3198010671	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2,643,000	2,643,000
319801067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2,643,000	2,643,000

319771067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,643,000	2,643,000
3197710671	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,643,000	2,643,000
3197810671	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2,643,000	2,643,000
319781067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2,643,000	2,643,000
319791067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2,643,000	2,643,000
3197910671	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2,643,000	2,643,000
337170556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	3,609,000	3,609,000
3199200001	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương chính mũi bằng các vật liệu thay thế	3,273,000	3,273,000
336490556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	3,609,000	3,609,000
320281066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	2,843,000	2,843,000
320291066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2,843,000	2,843,000
320301066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2,843,000	2,843,000
3203010661	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2,843,000	2,843,000
3201910681	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2,543,000	2,543,000
320191068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2,543,000	2,543,000
320201068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,543,000	2,543,000
3202010681	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2,543,000	2,543,000
3202110681	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2,543,000	2,543,000
320211068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2,543,000	2,543,000
336560557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	4,981,000	4,981,000
1009320557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4,981,000	4,981,000
336170553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-S1	4,446,000	4,446,000
337660556	Phẫu thuật khớp giả xương chầy	3,609,000	3,609,000
337650556	Phẫu thuật khớp giả xương chầy bẩm sinh có ghép xương	3,609,000	3,609,000
337880556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	3,609,000	3,609,000
316010820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	745,000	745,000
316020818	Phẫu thuật lác thông thường	704,000	704,000
333330461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	4,379,000	4,379,000
333980465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	3,414,000	3,600,000
332990454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	4,282,000	5,000,000
330880403	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	16,542,000	16,542,000
337190555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	4,435,000	4,435,000
322560669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,735,000	2,735,000
331830393	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	14,042,000	14,042,000
339190400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	3,162,000	3,600,000
3206410791	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,303,000	2,303,000

320641079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,303,000	3,600,000
321800954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	2,973,000	2,973,000
331770393	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	14,042,000	14,042,000
378D091080	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	2,235,000	2,657,000
3710802DV	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương DV	0	0
3206710431	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1,000,000	1,000,000
320671043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1,000,000	1,000,000
315620821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	1,760,000	1,760,000
3204600001	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	2,084,000	2,084,000
C41664	Phẫu thuật lỗ tiểu đóng cao	2,700,000	3,963,000
338080573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	3,167,000	3,167,000
340600463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	3,130,000	3,130,000
315250806	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độ nhất, gần mù	2,838,000	2,838,000
322490681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3,704,000	3,704,000
327320683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,835,000	2,835,000
322480685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,673,000	2,673,000
322540686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,117,000	5,000,000
332380442	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	6,907,000	6,907,000
332360411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	6,404,000	6,404,000
332370411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	6,404,000	6,404,000
330720370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	4,846,000	4,846,000
316210817	Phẫu thuật mở rộng khe mí	595,000	595,000
320441081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2,657,000	2,657,000
3204410811	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2,657,000	2,657,000
3199710641	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	3,407,000	3,407,000
319971064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	3,407,000	3,407,000
3180500001	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	866,000	866,000
3199600001	Phẫu thuật mở xương hàm dưới hai bên	3,273,000	3,273,000
3199500001	Phẫu thuật mở xương hàm dưới một bên	3,273,000	3,273,000
3199400001	Phẫu thuật mở xương hàm trên hai bên	3,273,000	3,273,000
3199300001	Phẫu thuật mở xương hàm trên một bên	3,273,000	3,273,000
316570823	Phẫu thuật miệng đơn thuần	834,000	834,000
1502920957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4,487,000	4,487,000
3179700001	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant	2,084,000	2,084,000
3179600001	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant	2,084,000	2,084,000
3179500001	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu tự thân để cấy ghép Implant	2,084,000	2,084,000
3180600001	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	1,301,000	1,301,000
3182100001	Phẫu thuật nạo túi quanh răng	866,000	866,000
1501550965	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2,867,000	2,867,000
322400914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	765,000	765,000
6020110281	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	320,000	1,600,000
3180300001	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân	1,301,000	1,301,000
6020010283	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	320,000	1,600,000
6019910282	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	320,000	1,600,000
3180010361	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	324,000	324,000
318001036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	324,000	324,000
371036DV	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ DV	0	0
331870393	Phẫu thuật nối cửa - chủ	14,042,000	14,042,000
321560917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sọ hẹp thanh khí quản	7,729,000	7,729,000
3185400001	Phẫu thuật nội nha - hàn ng-ược ống tủy	866,000	866,000
3199900001	Phẫu thuật nối ống tuyến điều trị rò tuyến nước bọt mang tai	3,273,000	3,273,000

341360689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	4,899,000	4,899,000
340320450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	4,887,000	4,887,000
340330450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	4,887,000	4,887,000
340340450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	4,887,000	4,887,000
341120427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	5,569,000	5,569,000
341590962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	13,322,000	13,322,000
340380457	Phẫu thuật nội soi cắt cắt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	4,072,000	4,072,000
340540457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	4,072,000	4,072,000
340270452	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	3,072,000	3,072,000
1501730943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	4,487,000	4,487,000
340400457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4,072,000	4,072,000
340410457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	4,072,000	4,072,000
340370463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	3,130,000	3,130,000
340850419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4,130,000	4,130,000
339430357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4,008,000	4,008,000
340120467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thủy gan, u gan nhỏ	5,255,000	5,255,000
339700413	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	7,895,000	7,895,000
340160485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4,187,000	4,187,000
341560541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	3,109,000	3,109,000
340420457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	4,072,000	4,072,000
339690413	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thủy phổi	7,895,000	7,895,000
340200477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	4,227,000	4,227,000
341370689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4,899,000	4,899,000
340800457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	4,072,000	4,072,000
CATRUOT001	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	3,600,000	3,600,000
340830419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	4,130,000	4,130,000
340000443	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	5,611,000	5,611,000
341220435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	2,254,000	3,600,000
340310450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	4,887,000	4,887,000
340350450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	4,887,000	4,887,000
340360457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	4,072,000	4,072,000
340470443	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	5,611,000	5,611,000
341630357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	4,008,000	4,008,000
340610457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	4,072,000	4,072,000
340560457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	4,072,000	4,072,000
340550457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	4,072,000	4,072,000
340390457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	4,072,000	4,072,000
340590457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối mỏng qua nội soi ổ bụng	4,072,000	4,072,000
341340690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	5,742,000	5,742,000
341310691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	7,641,000	7,641,000
341230691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	7,641,000	7,641,000
341350690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	5,742,000	5,742,000
340210473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2,958,000	2,958,000
340220476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	3,630,000	3,630,000

340790457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4,072,000	4,072,000
1503820358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	5,614,000	5,614,000
341410689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	4,899,000	4,899,000
DVBVTN41	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản,..)*	3,500,000	4,009,000
3222209665	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...) (NG)	4,009,000	4,009,000
DVBVTN31	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...) *	3,500,000	4,009,000
340450457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	4,072,000	4,072,000
340460490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	3,525,000	3,525,000
1503720967	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	7,794,000	7,794,000
341400689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	4,899,000	4,899,000
341600965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	2,867,000	3,600,000
341620965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	2,867,000	3,600,000
340110490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	3,525,000	3,525,000
341610968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	5,910,000	5,910,000
341650918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	647,000	647,000
340440419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4,130,000	4,130,000
339750412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	9,589,000	9,589,000
341320692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	7,781,000	7,781,000
339560969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	3,738,000	3,738,000
339600970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3,053,000	3,053,000
339550970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,053,000	3,600,000
339990445	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	5,727,000	5,727,000
339580969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	3,738,000	3,738,000
340230478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	3,130,000	3,130,000
1500490971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	2,973,000	2,973,000
340130470	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	3,130,000	3,130,000
341390689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	4,899,000	4,899,000
341500541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	3,109,000	3,109,000
PHAUTHU011	Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp phì đại môn vị	3,600,000	3,600,000
341440541	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muôn	3,109,000	3,109,000
340090457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	4,072,000	4,072,000
341520541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	3,109,000	3,109,000
340140470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	3,130,000	3,130,000
340030450	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	4,887,000	4,887,000
340070457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	4,072,000	4,072,000
340040457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	4,072,000	4,072,000
340240477	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	4,227,000	4,227,000
341530541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	3,109,000	3,109,000
339740447	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	5,727,000	5,727,000
340760451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	4,037,000	4,037,000
341200423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	2,950,000	2,950,000
340300450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	4,887,000	4,887,000
340050457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	4,072,000	4,072,000
341430541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	3,109,000	3,109,000
321310972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5,339,000	5,339,000
340620461	Phẫu thuật nội soi hạ búng trực tràng + tạo hình hậu môn/ dị dạng 1 thì	4,379,000	4,379,000
341510541	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	3,109,000	3,109,000

341420344	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	2,167,000	3,600,000
340680451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	4,037,000	4,037,000
341540541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	3,109,000	3,109,000
341460541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mãn tính sau chấn thương	3,109,000	3,109,000
341550542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	4,101,000	4,101,000
340650462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	4,088,000	4,088,000
340280445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	5,727,000	5,727,000
340950418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	3,839,000	3,839,000
340980418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	3,839,000	3,839,000
340750457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	4,072,000	4,072,000
339810443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	5,611,000	5,611,000
339800447	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí-thực quản	5,727,000	5,727,000
339790443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	5,611,000	5,611,000
339590918	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	647,000	647,000
340260502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2,679,000	2,679,000
339570975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	4,794,000	4,794,000
339610958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	2,722,000	2,722,000
1503600977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	3,679,000	3,679,000
5036009776	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê) (NG)	3,679,000	3,679,000
PTNG27	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)*	3,679,000	4,550,000
340480457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	4,072,000	4,072,000
340490457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	4,072,000	4,072,000
340960420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	4,000,000	4,000,000
340640462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	4,088,000	4,088,000
340970420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	4,000,000	4,000,000
340770457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4,072,000	4,072,000
340010447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	5,727,000	5,727,000
340020447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	5,727,000	5,727,000
340570457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/ dị dạng hậu môn	4,072,000	4,072,000
341240701	Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung	6,361,000	6,361,000
1501660978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	2,865,000	3,600,000
340520457	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	4,072,000	4,072,000
340740457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	4,072,000	4,072,000
341330702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6,294,000	6,294,000
332690446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	7,172,000	7,172,000
331880393	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	14,042,000	14,042,000
3179800001	Phẫu thuật nong rộng xương hàm để cấy ghép Implant	2,084,000	2,084,000
331420396	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	7,431,000	7,431,000
331020403	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái	16,542,000	16,542,000
330520387	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	6,459,000	6,459,000
331700402	Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	18,134,000	18,134,000
331670402	Phẫu thuật phòng động mạch chủ ngực	18,134,000	18,134,000
331530393	Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	14,042,000	14,042,000
331560402	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	18,134,000	18,134,000

331580402	Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	18,134,000	18,134,000
331660402	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ	18,134,000	18,134,000
331720393	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	14,042,000	14,042,000
321990979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	7,499,000	7,499,000
320800979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	7,499,000	7,499,000
316770788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1,189,000	1,189,000
316780794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	1,745,000	1,745,000
3207000001	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mắt	1,301,000	1,301,000
3204310701	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt	2,036,000	2,036,000
320431070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt	2,036,000	2,036,000
335210429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4,227,000	4,227,000
333490494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2,461,000	3,600,000
333770494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2,461,000	2,461,000
PHAUTHU005	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	3,600,000	3,600,000
316080826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,265,000	1,265,000
333420456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	4,105,000	4,105,000
321030911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	3,585,000	3,600,000
334230469	Phẫu thuật sỏi trong gan	4,511,000	4,511,000
331520403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	16,542,000	16,542,000
331120403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	16,542,000	16,542,000
331160403	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	16,542,000	16,542,000
331170403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	16,542,000	16,542,000
331130403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	16,542,000	16,542,000
330990403	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	16,542,000	16,542,000
331140403	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	16,542,000	16,542,000
331150403	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	16,542,000	16,542,000
331110403	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	16,542,000	16,542,000
331010403	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	16,542,000	16,542,000
331100403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	16,542,000	16,542,000
330960403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	16,542,000	16,542,000
331000403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	16,542,000	16,542,000
330970403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	16,542,000	16,542,000
330980403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	16,542,000	16,542,000
331090403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	16,542,000	16,542,000
331050403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	16,542,000	16,542,000
1009410556	Phẫu thuật sửa trực chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	3,609,000	3,609,000
331070403	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	16,542,000	16,542,000

331060403	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	16,542,000	16,542,000
333100465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3,414,000	3,414,000
331780393	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cầm lại động mạch thận.	14,042,000	14,042,000
333560669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	2,735,000	3,600,000
321110981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5,809,000	5,809,000
329521136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	4,533,000	5,000,000
329531137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	3,428,000	3,428,000
321980982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5,809,000	5,809,000
3182900001	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương	1,301,000	1,301,000
3182800001	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô	1,301,000	1,301,000
3171500001	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng	2,084,000	2,084,000
3172210371	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1,000,000	1,000,000
3172110371	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1,000,000	1,000,000
317211037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1,000,000	1,000,000
317221037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1,000,000	1,000,000
3172000001	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy ngoài miệng	2,084,000	2,084,000
3171900001	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng	2,084,000	2,084,000
320910983	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	5,862,000	5,862,000
321000987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5,087,000	5,087,000
321010987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5,087,000	5,087,000
329170828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	1,060,000	1,060,000
3200000001	Phẫu thuật tạo đường dẫn trong miệng điều trị rò tuyến nước bọt mang tai	2,084,000	2,084,000
337000550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3,429,000	3,600,000
322500704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5,711,000	5,711,000
322510705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3,362,000	3,600,000
320131077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	3,900,000	3,900,000
3201310771	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	3,900,000	3,900,000
329480437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	4,049,000	4,049,000
322361085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	2,335,000	2,335,000
C4833	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 1 thì	3,963,000	3,963,000
335690000	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ tiểu lệch thấp (hypospadias) 2 thì	2,254,000	3,600,000
331960397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	13,931,000	13,931,000
331970397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	13,931,000	13,931,000
329040561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	5,336,000	5,336,000
329050561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	5,336,000	5,336,000
329241086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	2,435,000	2,435,000
329251087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	2,335,000	2,335,000
3182200001	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	1,301,000	1,301,000
PTNG14	Phẫu thuật tạo hình phanh môi/ phanh má/ phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)*	1,530,000	2,300,000

3181510417	Phẫu thuật tạo hình phan môi/phanh má/phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản) (NG)	276,000	276,000
DVBVTN32	Phẫu thuật tạo hình phan môi/phanh má/phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản) *	0	0
321610948	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	4,487,000	4,487,000
322120912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	2,620,000	3,600,000
320870984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	5,081,000	5,081,000
320790981	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	5,809,000	5,809,000
332700446	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	7,172,000	7,172,000
329321136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	4,533,000	4,533,000
329331136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	4,533,000	4,533,000
3181800001	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	866,000	866,000
331640401	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	12,277,000	12,277,000
331680402	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	18,134,000	18,134,000
335650491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	2,447,000	3,600,000
335980491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2,447,000	3,600,000
333180458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	4,441,000	4,441,000
333170583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	1,793,000	2,000,000
330850406	Phẫu thuật thắt 1 buồng	16,004,000	16,004,000
330890403	Phẫu thuật thắt phải 2 đường ra	16,542,000	16,542,000
331860402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	18,134,000	18,134,000
331470402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	18,134,000	18,134,000
331450402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	18,134,000	18,134,000
331850402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	18,134,000	18,134,000
331480402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	18,134,000	18,134,000
331430402	Phẫu thuật thay động mạch chủ	18,134,000	18,134,000
337510540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	3,033,000	3,033,000
331220403	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	16,542,000	16,542,000
DVBVTN33	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (1 bên)*	2,813,000	3,300,000
3340104928	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (2 bên) (NG)	3,157,000	3,157,000
DVBVTN34	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (2 bên)*	2,813,000	3,700,000
333950492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3,157,000	3,157,000
335990492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	3,157,000	3,157,000
3340104929	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng (01 bên) (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) (NG)	3,157,000	3,157,000
PTNG15	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng (01 bên) (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.)*	2,813,000	4,100,000
3339504920	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng (02 bên) (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.) (NG)	3,157,000	3,157,000
PTNG16	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng (02 bên) (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.)*	2,813,000	4,800,000
330790570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	4,837,000	4,837,000
335900492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3,157,000	3,600,000
333840492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3,157,000	3,600,000

330800377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột chưa vỡ	5,132,000	5,132,000
330810377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột đã vỡ, nhiễm trùng	5,132,000	5,132,000
330650377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	5,132,000	5,132,000
333960492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	3,157,000	3,157,000
333810492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3,157,000	3,600,000
333970492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3,157,000	3,157,000
332000393	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	14,042,000	14,042,000
3371005711	Phẫu thuật thừa ngón (1 bên) (NG)	2,752,000	2,752,000
DVBVTN35	Phẫu thuật thừa ngón (1 bên) *	170,000	2,752,000
3371005712	Phẫu thuật thừa ngón (2 bên) (NG)	2,752,000	2,752,000
DVBVTN36	Phẫu thuật thừa ngón (2 bên) *	170,000	2,800,000
3371005713	Phẫu thuật thừa ngón + Gây mê khác (01 bên) (NG)	2,752,000	2,752,000
PTNG17	Phẫu thuật thừa ngón + Gây mê khác (01 bên)*	573,000	3,200,000
3371005714	Phẫu thuật thừa ngón + Gây mê khác (02 bên) (NG)	2,752,000	2,752,000
PTNG18	Phẫu thuật thừa ngón + Gây mê khác (02 bên)*	573,000	3,500,000
321020987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5,087,000	5,087,000
320930987	Phẫu thuật tiết căn xư-ơng chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5,087,000	5,087,000
330870405	Phẫu thuật tim loại Blalock	13,931,000	13,931,000
331510403	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	16,542,000	16,542,000
1300160393	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	14,042,000	14,042,000
3358300005	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh (01 bên) (NG)	1,600,000	1,600,000
PTNG19	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh (01 bên)*	1,600,000	4,100,000
3358300006	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh (02 bên) (NG)	1,600,000	1,642,000
PTNG20	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn/nang thừng tinh (02 bên)*	1,600,000	4,800,000
336470556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	3,609,000	3,609,000
337480550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	3,429,000	3,600,000
337300543	Phẫu thuật trật khớp háng	3,109,000	3,109,000
336690548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3,850,000	3,850,000
337500550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3,429,000	3,600,000
316100826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	1,265,000	1,265,000
1001240385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	4,787,000	3,600,000
324450562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5cm	3,536,000	3,536,000
327640562	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	3,536,000	3,536,000
327540345	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	3,044,000	5,000,000
6003410384	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	768,000	1,600,000
338160571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2,752,000	2,752,000
330700386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5,151,000	5,151,000
338130551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	2,657,000	3,600,000
333280686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4,117,000	4,117,000
333270459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2,460,000	2,460,000
337760571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,752,000	3,600,000
336870571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2,752,000	2,752,000
336850571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,752,000	2,752,000

337410571	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2,752,000	3,600,000
337290571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	2,752,000	3,600,000
330670383	Phẫu thuật viêm xương sọ	5,107,000	5,107,000
331360404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	13,460,000	13,460,000
337310556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	3,609,000	3,609,000
337420550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3,429,000	3,429,000
336010435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,254,000	3,600,000
1501520988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2,722,000	2,722,000
PDVGL1	Phí dịch vụ giường Loại 1	0	0
PDVGL2	Phí dịch vụ giường Loại 2	0	0
PDVGL3	Phí dịch vụ giường Loại 3	0	0
PDVGL4	Phí dịch vụ giường Loại 4	0	0
PDVGL5	Phí dịch vụ giường Loại 5	0	0
PDVGL6	Phí dịch vụ giường Loại 6	0	0
GSUOI	Phí Warmer hay lồng ấp	0	50,000
C5011	Phim CT scan / Xquang KTS in lại	0	50,000
PHONGBE001	Phong bế đám rối thần kinh cánh tay để giảm đau	300,000	636,000
PHONGBE002	Phong bế đám rối thần kinh đùi để giảm đau	300,000	636,000
PHONGBE003	Phong bế đám rối thần kinh khuỷu tay để giảm đau	300,000	636,000
322650618	Phong bế ngoài màng cứng	636,000	900,000
3194100001	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	465,000	465,000
3173200001	Phục hồi cổ răng bằng Compomer	324,000	324,000
3193110181	Phục hồi cổ răng bằng Composite	324,000	324,000
319311018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	324,000	324,000
318411018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	324,000	324,000
3184110181	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	324,000	324,000
3193010181	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC)	324,000	324,000
319301018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC)	324,000	324,000
318401018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	324,000	324,000
3184010181	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	324,000	324,000
3184300001	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau	465,000	465,000
3193200001	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	465,000	465,000
3194800001	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	465,000	465,000
PKD	Phun khí dung	0	30,000
KHPUL1	Phun khí dung phối hợp Pulmicort và Ventolin	0	60,000
KHPUL	Phun khí dung Pulmicort	0	50,000
2402911720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	230,000	230,000
STPPRE01	Pregestimil Lipil	0	85,000
STPTBMA02	Pregestimil tách béo + Maltodextrin	0	186,000
STPTBP01	Pregestimil tách béo	0	169,000
324890390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6,771,000	6,771,000
316500505	Rạch áp xe túi lệ	173,000	173,000
316350841	Rạch góc tiền phòng	1,060,000	1,060,000
2402491697	Rotavirus test nhanh	172,000	172,000
2402521698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	138,000	138,000
202330158	Rửa bàng quang	185,000	185,000
301310158	Rửa bàng quang lấy máu cục	185,000	185,000
371033	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	0	0
316950842	Rửa cùng đồ	39,000	39,000
301680159	Rửa dạ dày cấp cứu	106,000	106,000
301690160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	576,000	576,000

316550796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	704,000	704,000
301530162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	812,000	812,000
2402541701	Rubella virus Ab test nhanh	144,000	144,000
2402571699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	115,000	115,000
2402581699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	115,000	115,000
2402551700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	138,000	138,000
2402561700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	138,000	138,000
339050563	Rút chỉ thép xương ức	1,681,000	1,681,000
3390105637	Rút đinh / tháo phương tiện kết hợp xương (NG)	1,681,000	1,681,000
DVBVTN37	Rút đinh / tháo phương tiện kết hợp xương *	1,510,000	2,200,000
339010563	Rút đinh các loại	1,681,000	1,681,000
PTNG21	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương *	1,510,000	2,600,000
339000563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1,681,000	1,681,000
202270164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	172,000	172,000
323310164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	172,000	1,400,000
202280164	Rút sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận	172,000	172,000
202290152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	870,000	870,000
2400931703	Salmonella Widal	172,000	172,000
2202601340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	237,000	237,000
2202611340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	237,000	237,000
GHSBA	Sao chép hồ sơ bệnh án	0	500
1800130001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	49,000	49,000
1800020001	Siêu âm các tuyến nước bọt	49,000	49,000
1800460004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	211,000	211,000
1800030001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	49,000	49,000
1800240004	Siêu âm Doppler động mạch thận	211,000	211,000
1800370004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	211,000	211,000
1800450004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	211,000	211,000
300430004	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	211,000	211,000
1800230004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	211,000	211,000
201130004	Siêu âm Doppler tim	211,000	211,000
1800290004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	211,000	211,000
301430004	Siêu âm doppler xuyên sọ	211,000	211,000
1800590001	Siêu âm dương vật	49,000	49,000
1800040001	Siêu âm hạch vùng cổ	49,000	49,000
1800160001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	49,000	49,000
1800060001	Siêu âm hốc mắt	49,000	49,000
1800430001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	49,000	49,000
300690001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	49,000	49,000
300700001	Siêu âm màng phổi	49,000	49,000
1800150001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	49,000	49,000
1800190001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	49,000	49,000
1800440001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	49,000	49,000
1800070001	Siêu âm qua thóp	49,000	49,000
1800120001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	49,000	49,000
300410004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	211,000	211,000
328200004	Siêu âm tim tại giường	211,000	211,000
1800510005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	246,000	246,000
1800490004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	211,000	211,000
1800500008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	794,000	794,000
1800300001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	49,000	49,000

1800180001	Siêu âm tử cung phần phụ	49,000	49,000
1800010001	Siêu âm tuyến giáp	49,000	49,000
1800540001	Siêu âm tuyến vú hai bên	49,000	49,000
301210110	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	2,308,000	2,308,000
1806600167	Sinh thiết cơ tim	1,702,000	1,702,000
323420169	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	978,000	1,400,000
1806380171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	1,872,000	1,872,000
1806030169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	978,000	1,400,000
1806420171	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	1,872,000	1,872,000
1806040169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	978,000	1,400,000
8060901708	Sinh thiết hạch (NG)	808,000	808,000
DVBVTN40	Sinh thiết hạch *	205,000	1,011,000
500670173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	249,000	249,000
8060901709	Sinh thiết hạch/ u (Bao gồm thuốc gây mê khác mục 37.1214) (NG)	808,000	808,000
PTNG22	Sinh thiết hạch/ u (Bao gồm thuốc gây mê khác mục 37.1214)*	608,000	1,300,000
5006701730	Sinh thiết hạch/ u + Gây mê khác (NG)	808,000	808,000
1806060169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	978,000	1,400,000
1806360171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	1,872,000	1,872,000
323630169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	978,000	1,400,000
322850167	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	1,702,000	1,702,000
1805990061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	3,496,000	3,496,000
1806370171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	1,872,000	1,872,000
328150178	Sinh thiết tủy xương	229,000	229,000
1806100090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	144,000	144,000
8060901701	Sinh thiết u (NG)	808,000	808,000
DVBVTN38	Sinh thiết u *	205,000	1,011,000
371E051734	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	140,000	140,000
1806050170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	808,000	1,400,000
3207700001	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	866,000	866,000
300290192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	968,000	968,000
300240192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơ tim đập nhanh	968,000	968,000
301590140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	2,191,000	2,191,000
301600184	Soi đại tràng cầm máu	544,000	544,000
301580137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	287,000	287,000
301610136	Soi đại tràng sinh thiết	385,000	385,000
317000849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	49,600	49,600
316990849	Soi đáy mắt trực tiếp	49,600	49,600
317020849	Soi góc tiền phòng	49,600	49,600
378D080991	Soi thực quản bằng ống mềm	200,000	200,000
310710139	Soi trực tràng	179,000	179,000
2400941623	Streptococcus pyogenes ASO	40,200	55,000
2402691674	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi	40,200	40,200
DD501	Sữa công thức 3 cho trẻ trên 12 tháng	0	40,000
DD450	Sữa đặc 10%	0	9,000
DD4501	Sữa đặc 10%	0	9,000
DD451	Sữa đặc 10% + MCT	0	13,000
DD4511	Sữa đặc 10% + MCT	0	13,000
DD452	Sữa đặc 20%	0	17,000
DD4521	Sữa đặc 20%	0	17,000
DD453	Sữa đặc 20% + MCT	0	22,000
DD4531	Sữa đặc 20% + MCT	0	22,000
DD4	Sữa Dinh Dưỡng Hà lan 3 : 1 lít	0	20,000
S3MALNU03	Sữa Dutch Baby 1-2 tò mò + Maltodextrin	0	54,000
S3MCT09	Sữa Dutch Baby 1-2 tò mò + MCT	0	45,000

S3MC15	Sữa Dutch Baby 1-2 tò mò + MCT 20%	0	51,000
DD430	Sữa Enfalac Lactofree	0	76,000
DD4301	Sữa Enfalac Lactofree	0	76,000
DD46	Sữa Enfalac lactofree : 1 lít	0	73,000
DD431	Sữa Enfalac Lactofree + Maltodextrime	0	91,000
DD4311	Sữa Enfalac Lactofree + Maltodextrime	0	91,000
DD432	Sữa Enfalac Lactofree + MCT	0	81,000
DD4321	Sữa Enfalac Lactofree + MCT	0	81,000
DD433	Sữa Enfalac Lactofree + MCT (20%)	0	86,000
DD4331	Sữa Enfalac Lactofree + MCT (20%)	0	86,000
DD475	Sữa Frisolac Premature + MCT	0	71,000
DD4751	Sữa Frisolac Premature + MCT	0	71,000
DD434	Sữa Frisolac Comfort	0	51,000
DD4341	Sữa Frisolac Comfort	0	51,000
DD47	Sữa Frisolac Comfort : 1 lít	0	57,000
DD435	Sữa Frisolac Comfort + Maltodextrime	0	70,000
DD4351	Sữa Frisolac Comfort + Maltodextrime	0	70,000
DD436	Sữa Frisolac Comfort + MCT	0	60,000
DD4361	Sữa Frisolac Comfort + MCT	0	60,000
DD437	Sữa Frisolac Comfort + MCT (20%)	0	61,000
DD4371	Sữa Frisolac Comfort + MCT (20%)	0	61,000
DD438	Sữa Frisolac premature	0	66,000
DD4381	Sữa Frisolac premature	0	66,000
DD439	Sữa Frisolac Premature + Maltodextrime	0	81,000
DD4391	Sữa Frisolac Premature + Maltodextrime	0	81,000
DD476	Sữa Frisolac Premature + MCT 20%	0	73,000
DD4761	Sữa Frisolac Premature + MCT 20%	0	73,000
DD440	Sữa Frisolac soy	0	55,000
DD4401	Sữa Frisolac soy	0	55,000
DD441	Sữa Frisolac Soy + Maltodextrime	0	70,000
DD4411	Sữa Frisolac Soy + Maltodextrime	0	70,000
DD477	Sữa Frisolac Soy + MCT	0	60,000
DD4771	Sữa Frisolac Soy + MCT	0	60,000
DD478	Sữa Frisolac Soy + MCT 20%	0	65,000
DD4781	Sữa Frisolac Soy + MCT 20%	0	65,000
DD442	Sữa Hà lan 1 (Cho trẻ < 6 tháng)	0	40,000
DD4421	Sữa Hà lan 1 (Cho trẻ < 6 tháng)	0	40,000
DD443	Sữa Hà lan 1 + Maltodextrime	0	55,000
DD4431	Sữa Hà lan 1 + Maltodextrime	0	55,000
DD33	Sữa Hà lan 1 + Maltodextrin : 1lít	0	58,000
DD444	Sữa Hà lan 1 + MCT	0	45,000
DD4441	Sữa Hà lan 1 + MCT	0	45,000
DD445	Sữa Hà lan 1 + MCT (20%)	0	50,000
DD4451	Sữa Hà lan 1 + MCT (20%)	0	50,000
DD37	Sữa Hà Lan 1 2 3 + Maltodextrin : 1lít	0	60,000
DD34	Sữa Hà lan 123 + Nutricom Caloric 5%	0	28,000
DD38	Sữa Hà Lan 2 (Cho trẻ >6tháng)	0	27,000
DD446	Sữa Hà lan 2 (Cho trẻ từ 6 đến 12 tháng)	0	40,000
DD4461	Sữa Hà lan 2 (Cho trẻ từ 6 đến 12 tháng)	0	40,000
DD447	Sữa Hà lan 2 + Maltodextrime	0	55,000
DD4471	Sữa Hà lan 2 + Maltodextrime	0	55,000
DD448	Sữa Hà lan 2 + MCT	0	45,000
DD4481	Sữa Hà lan 2 + MCT	0	45,000
DD449	Sữa Hà lan 2 + MCT (20%)	0	50,000
DD4491	Sữa Hà lan 2 + MCT (20%)	0	50,000

3196300001	Sữa hàm giả gầy	0	264,000
DD454	Sữa Nan All 110	0	55,000
DD4541	Sữa Nan All 110	0	55,000
DD455	Sữa Nan All 110 + Maltodextrime	0	70,000
DD4551	Sữa Nan All 110 + Maltodextrime	0	70,000
DD456	Sữa Nan All 110 + MCT	0	60,000
DD4561	Sữa Nan All 110 + MCT	0	60,000
DD457	Sữa Nan All 110 + MCT (20%)	0	65,000
DD4571	Sữa Nan All 110 + MCT (20%)	0	65,000
DD458	Sữa Nepro 1	0	138,000
DD4581	Sữa Nepro 1	0	138,000
DD459	Sữa Nuti IQ 123 + MCT	0	40,000
DD4591	Sữa Nuti IQ 123 + MCT	0	40,000
DD479	Sữa Nuti IQ 123	0	35,000
DD4791	Sữa Nuti IQ 123	0	35,000
DD480	Sữa Nuti IQ 123 + MCT 20%	0	45,000
DD4801	Sữa Nuti IQ 123 + MCT 20%	0	45,000
DD481	Sữa Nuti IQ 123+ Maltodextrin	0	50,000
DD4811	Sữa Nuti IQ 123+ Maltodextrin	0	50,000
S1MALNU01	Sữa Nuti IQ step 1 + Maltodextrin	0	41,000
S1MCT07	Sữa Nuti IQ step 1 + MCT	0	31,000
S1MCT13	Sữa Nuti IQ step 1 + MCT 20%	0	38,000
S2MCT14	Sữa Nuti IQ step 2 + MCT 20%	0	39,000
S2MALNU02	Sữa Nuti IQ step 2+ Maltodextrin	0	42,000
S2MCT08	Sữa Nuti IQ step2+ MCT	0	33,000
DD460	Sữa Pedia Plus	0	77,000
DD4601	Sữa Pedia Plus	0	77,000
DD44	Sữa Pedia Plus	0	90,000
DD461	Sữa Pedia Plus + Maltodextrime	0	92,000
DD4611	Sữa Pedia Plus + Maltodextrime	0	92,000
DD462	Sữa Pedia Plus + MCT	0	84,000
DD4621	Sữa Pedia Plus + MCT	0	84,000
DD463	Sữa Pedia Plus + MCT (20%)	0	91,000
DD4631	Sữa Pedia Plus + MCT (20%)	0	91,000
DD464	Sữa Pregestimil	0	85,000
DD4641	Sữa Pregestimil	0	85,000
DD465	Sữa Pregestimil + Maltodextrime	0	100,000
DD4651	Sữa Pregestimil + Maltodextrime	0	100,000
STPMAL03	Sữa Pregestimil + maltodextrin	0	101,000
DD466	Sữa Pregestimil + MCT	0	92,000
DD4661	Sữa Pregestimil + MCT	0	92,000
DD467	Sữa Pregestimil + MCT (20%)	0	98,000
DD4671	Sữa Pregestimil + MCT (20%)	0	98,000
DD468	Sữa Pregestimil tách béo	0	169,000
DD4681	Sữa Pregestimil tách béo	0	169,000
DD469	Sữa Pregestimil tách béo + Maltodextrime	0	184,000
DD4691	Sữa Pregestimil tách béo + Maltodextrime	0	184,000
DD470	Sữa Pregestimil tách béo + MCT	0	176,000
DD4701	Sữa Pregestimil tách béo + MCT	0	176,000
DD471	Sữa Pregestimil tách béo + MCT (20%)	0	183,000
DD4711	Sữa Pregestimil tách béo + MCT (20%)	0	183,000
PTDV5	Sữa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản	0	0
8060901702	Sữa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản (NG)	0	0
DVBVTN39	Sữa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản *	1,200,000	2,700,000
PTNG23	Sữa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản*	0	3,300,000

DD41	Sữa Similac neosure	0	97,000
DD482	Sữa Similac Neosure bột + MCT	0	100,000
DD4821	Sữa Similac Neosure bột + MCT	0	100,000
DD472	Sữa Similac Neosure IQ (Bột)+ Maltodextrime	0	110,000
DD4721	Sữa Similac Neosure IQ (Bột)+ Maltodextrime	0	110,000
DD473	Sữa Similac neosure IQ	0	95,000
DD4731	Sữa Similac neosure IQ	0	95,000
DD483	Sữa Similac Neosure IQ	0	191,000
DD4831	Sữa Similac Neosure IQ	0	191,000
DD484	Sữa Similac Neosure IQ (bột)+ MCT 20%	0	105,000
DD4841	Sữa Similac Neosure IQ (bột)+ MCT 20%	0	105,000
DD39	Sữa Similac Special care	0	210,000
DD474	Sữa Similac Special Care	0	191,000
DD4741	Sữa Similac Special Care	0	191,000
TACHDIN001	Tách dính da qui đầu	0	300,000
315800850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	2,088,000	2,088,000
335950662	Tách màng ngăn âm hộ	2,551,000	2,551,000
322870055	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	8,946,000	8,946,000
315970828	Tái tạo cùng đồ	1,060,000	1,060,000
341450542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	4,101,000	4,101,000
315890827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1,460,000	1,460,000
334800439	Tán sỏi ngoài cơ thể	2,362,000	2,362,000
341080440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	1,253,000	1,253,000
341090440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1,253,000	1,253,000
334660439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	2,362,000	2,362,000
335560705	Tạo hình âm đạo	3,362,000	3,600,000
335660705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	3,362,000	5,000,000
335590705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	3,362,000	3,600,000
338200573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3,167,000	3,167,000
339080573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	3,167,000	3,167,000
338020573	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	3,167,000	3,167,000
337460540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3,033,000	3,033,000
316000827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	1,460,000	1,460,000
335540437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	4,049,000	5,000,000
315960828	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	1,060,000	1,060,000
332240406	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	16,004,000	16,004,000
336180565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	8,478,000	15,000,000
334740422	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	4,997,000	4,997,000
1010840568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	5,181,000	5,181,000
338820568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	5,181,000	5,181,000
1805730064	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	2,996,000	2,996,000
300250192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	968,000	968,000
341900192	Tạo nhịp tim qua da	968,000	968,000
1700900267	Tập điều hợp vận động	44,500	44,500
378C000256	Tập do cứng khớp	41,500	41,500
378C000257	Tập do liệt ngoại biên	24,300	24,300
TAPDOLI001	Tập do liệt thần kinh trung ương	25,000	38,000
1701080260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	52,400	52,400
316540748	Tập nhược thị	27,000	27,000
1701040263	Tập nuốt	0	400,000
378C000264	Tập nuốt	0	152,000
1701020258	Tập tri giác và nhận thức	38,000	38,000

1700530267	Tập vận động có trợ giúp	44,500	44,500
3185700001	Tẩy trắng răng nội tuỷ	0	264,000
3185600001	Tẩy trắng răng tuỷ sống bằng Laser	0	264,000
3192300001	Tẩy trắng răng tuỷ sống bằng máng thuốc	0	264,000
3185500001	Tẩy trắng răng tuỷ sống có sử dụng đèn Plasma	0	264,000
371E031594	Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	42,400	59,000
2500261735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	147,000	147,000
2500241735	Tế bào học dịch chải phế quản	147,000	147,000
2500201735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	147,000	147,000
2500211735	Tế bào học dịch màng khớp	147,000	147,000
2500271735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	147,000	147,000
2500251735	Tế bào học dịch rửa phế quản	147,000	147,000
2500231735	Tế bào học đờm	147,000	147,000
2500221735	Tế bào học nước tiểu	147,000	147,000
323840307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	511,000	1,400,000
302331814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	32,700	32,700
2100180308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	165,000	400,000
302341814	Test hành vi cảm xúc CBCL	32,700	32,700
323820313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	370,000	1,400,000
323790312	Test lấy da với các dị nguyên	330,000	400,000
341940312	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	330,000	1,400,000
341960312	Test lấy da với các dị nguyên sữa	330,000	900,000
341950312	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	330,000	900,000
323830314	Test nội bì	468,000	1,400,000
TL3	Test tâm lý	0	0
300881791	Thăm dò chức năng hô hấp	142,000	142,000
1806711816	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1,900,000	1,900,000
2100051774	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	4,532,000	4,532,000
300110196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	543,000	543,000
337970571	Tháo bỏ các ngón chân	2,752,000	2,752,000
337110571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2,752,000	2,752,000
342460198	Tháo bột các loại	49,500	49,500
315450831	Tháo đai độn củng mạc	1,629,000	2,000,000
315330853	Tháo dầu Silicon nội nhãn	745,000	745,000
337980571	Tháo đốt bàn	2,752,000	2,752,000
337950534	Tháo khớp cổ chân	3,640,000	3,640,000
336830534	Tháo khớp cổ tay	3,640,000	3,640,000
327460534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3,640,000	3,640,000
337550534	Tháo khớp gối	3,640,000	3,640,000
327500534	Tháo khớp gối do ung thư	3,640,000	3,640,000
337230534	Tháo khớp háng	3,640,000	3,640,000
327470534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	3,640,000	3,640,000
336810534	Tháo khớp khuỷu	3,640,000	3,640,000
327450534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3,640,000	3,640,000
337960534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3,640,000	3,640,000
336480534	Tháo khớp vai	3,640,000	3,640,000
327431185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	6,453,000	6,453,000
333260506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	124,000	124,000
337920534	Tháo một nửa bàn chân trước	3,640,000	3,640,000
332020395	Thắt ống động mạch	12,550,000	12,550,000
1100101148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	235,000	400,000
1100061152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,301,000	2,400,000
1100091149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	392,000	900,000

1100081150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	519,000	900,000
1100071151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	825,000	1,400,000
3775	Thay băng, cắt chỉ	0	0
378B000203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng]	129,000	129,000
378B000205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	227,000	227,000
378B000201	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	79,600	80,000
378B000204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	174,000	174,000
378B000202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	109,000	109,000
331460402	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	18,134,000	18,134,000
301160119	Thay huyết tương	1,597,000	1,597,000
1301780727	Thay máu sơ sinh	543,000	1,400,000
THAYMAY001	Thay máy tạo nhịp, bộ phận phát xung động	1,600,000	1,600,000
320820986	Thay thể xương bàn đạp	5,081,000	5,081,000
322820054	Thay van 2 lá qua da	6,696,000	6,696,000
322810054	Thay van động mạch chủ qua da	6,696,000	6,696,000
2201601345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	16,800	16,800
300191798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	191,000	191,000
300580209	Thở máy bằng xâm nhập	533,000	533,000
300820209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	533,000	533,000
300540297	Thở máy với tần số cao (HFO)	1,149,000	2,400,000
B164	Thở Oxy qua cannula - loại I (dưới 2 lít / phút)	20,000	20,000
B165	Thở Oxy qua cannula - loại II (từ 2 lít - 3 lít / phút)	35,000	35,000
B166	Thở Oxy qua cannula - loại III (trên 3 lít - dưới 5 lít / phút)	50,000	50,000
B167	Thở Oxy qua cannula - loại IV (từ 5 lít - 7 lít / phút)	70,000	70,000
B168	Thở Oxy qua cannula - loại V (trên 7 lít / phút)	105,000	105,000
THOIGIA001	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12,300	12,300
2200191348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12,300	12,300
2200011352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	61,600	61,600
2200051354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	39,200	39,200
323200057	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	9,546,000	9,546,000
301330210	Thông tiểu	85,400	85,400
201250053	Thông tim chẩn đoán	5,796,000	5,796,000
1806610053	Thông tim ống lớn	5,796,000	5,796,000
323090054	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	6,696,000	6,696,000
321160992	Thông vòi nhĩ	81,900	81,900
2201270091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	523,000	523,000
321070934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	35,000	35,000
2201310179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1,359,000	1,240,000
2201300178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	229,000	110,000
203380211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	78,000	78,000
301790211	Thụt tháo phân	78,000	78,000
CPXA	Tia xạ túi máu	0	550,000

323890212	Tiêm bắp thịt	10,000	400,000
316830857	Tiêm cạnh nhãn cầu	44,600	44,600
316820856	Tiêm dưới kết mạc	44,600	44,600
316840857	Tiêm hậu nhãn cầu	44,600	44,600
1401580857	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	44,600	210,000
1805740064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	2,996,000	2,996,000
324531093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	834,000	834,000
323870212	Tiêm trong da	10,000	400,000
1200611093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưới, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	834,000	834,000
1200581093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	834,000	834,000
2201371361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	16,800	16,800
2201381362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	35,800	35,800
2201361363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	16,800	16,800
206221364	Tìm tế bào Hargraves	62,700	62,700
371596	Tổng phân tích nước tiểu	35,000	37,100
2302061596	Tổng phân tích nư-ớc tiểu (Bằng máy tự động)	37,100	37,100
2201211369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	44,800	44,800
302371809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	17,700	17,700
302391808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	22,700	22,700
302401814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	32,700	32,700
302381809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	17,700	17,700
319531035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement (GIC)	199,000	199,000
3195310351	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement (GIC)	199,000	199,000
3194910351	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	199,000	199,000
319491035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	0	0
371035DV	Trám bít hố rãnh DV	0	0
3193910351	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	199,000	199,000
319391035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	199,000	199,000
319401035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	199,000	199,000
3194010351	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	199,000	199,000
3193810351	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement (GIC) quang trùng hợp	199,000	199,000
319381035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement (GIC) quang trùng hợp	199,000	199,000
2400981720	Treponema pallidum test nhanh	230,000	230,000
378D080996	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	713,000	713,000
322460603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	753,000	1,400,000
TROPONI001	Troponin T/I	70,000	74,200
327931169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	148,000	1,400,000
323910215	Truyền tĩnh mạch	20,000	400,000
300030292	Tuần hoàn ngoài cơ thể	1,173,000	2,400,000
338070574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm2	4,040,000	4,040,000
338240575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm2	2,689,000	2,689,000
315860828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	1,060,000	1,060,000
321040997	Vá nhĩ đơn thuần	3,585,000	3,585,000
315230858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	3,085,000	5,000,000
301300262	Vận động trị liệu bằng quang	296,000	400,000
378C000276	Vật lý trị liệu chỉnh hình	10,000	29,000
VL6	Vật lý trị liệu dị tật	0	0
VL2	Vật lý trị liệu hô hấp	0	0
VATLYTR001	Vật lý trị liệu hô hấp	29,000	29,000
37277	Vật lý trị liệu hô hấp	29,000	29,000

C62687	Vật lý trị liệu hô hấp theo hẹn	0	100,000
378C000278	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	10,000	29,000
VL7	Vật lý trị liệu tâm vận động	0	0
VL4	Vật lý trị liệu vận động	0	0
3184400001	Veneer Composite trực tiếp	350,000	350,000
325040488	Vết hạch cổ bảo tồn	3,629,000	3,629,000
2400081722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	178,000	178,000
2400061723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	189,000	189,000
2400071723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	189,000	189,000
2400011714	Vi khuẩn nhuộm soi	65,500	65,500
2400041716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	287,000	287,000
2400031715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	230,000	230,000
2400021720	Vi khuẩn test nhanh	230,000	230,000
2403261722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	178,000	178,000
2403221724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	230,000	230,000
2403191674	Vi nấm soi tươi	40,200	40,200
2400431714	Vibrio cholerae nhuộm soi	65,500	65,500
2401151719	Virus Real-time PCR	720,000	720,000
2401081720	Virus test nhanh	230,000	230,000
C52808	VLDL Cholesterol	0	26,500
2202291378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	82,300	82,300
2202311376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	107,000	107,000
2202261377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	111,000	111,000
2202281379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	125,000	125,000
2202951279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	168,000	168,000
2202961279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	168,000	168,000
2202321381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	87,400	87,400
2202341383	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	110,000	110,000
2203141398	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1,466,000	1,466,000
2203121266	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật ống nghiệm)	33,600	33,600
371E051737	Xét nghiệm cyto (tế bào)	98,000	98,000
2203421225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	385,000	385,000
103731762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	238,000	238,000
102851349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	12,300	12,300
301911510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	23,300	23,300
2201351313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	39,200	39,200
2201341296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	25,700	25,700
2301031531	Xét nghiệm Khí máu	212,000	212,000
2202621408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	453,000	453,000
2500301751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	304,000	304,000
2201331409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	330,000	330,000
2500901757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	493,000	493,000

2201631412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	33,600	33,600
2201291415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	143,000	143,000
371E031610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	90,100	90,100
201660283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	87,000	87,000
316650773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	879,000	879,000
333460663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	3,538,000	3,600,000
DD400	Yaourt	0	4,200
DD4001	Yaourt	0	4,200